Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN		22/12/2025 10:49:14	Đã đóng dấu

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - đa ký - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - đa ký

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: **Gói thầu số 2: Cung cấp vật tư điện cho phần thiết bị phụ phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026**

Ban hành kèm theo Quyết định: _____/QĐ-ĐLDK ngày ___/___/2025

Bên mời thầu: **Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kiên

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**
MÔ TẢ TÓM TẮT **2**
TỪ NGỮ VIẾT TẮT **3**
PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU **4**
CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 4
CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 24
CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 27
Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT *27*
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm *27*
Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: *34*
Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất. *37*
CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 39
PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP **64**
CHƯƠNG V. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 64
PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG **68**
CHƯƠNG VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 68

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - đã ký - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp Nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà Nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do Nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn Nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
Nhà sản xuất gốc	Là nhà sản xuất trực tiếp phụ tùng hoặc nhà thiết kế và sản xuất tích hợp cụm thiết bị đó
TBMT	Thông báo mời thầu
Incoterms 2010	Quy tắc chính thức của Phòng Thương mại quốc tế giải thích các điều kiện thương mại năm 2010
Giá CIF, CIP, EXW …	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms
PV Power	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
PV Power Ca Mau	Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025
Nguyễn Kiên - Phó Tổng giám đốc - đã ký - 10:42 22/12/2025

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn Nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các Lô (trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

	b) Các hành vi cản trở đối với Nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là Nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn Nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Áp dụng hình thức lựa chọn Nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT; h) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các Nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định của Pháp Luật a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;

	c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của Nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của Nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn Nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn Nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn Nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho Nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để Nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của Nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn Nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của Nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của Nhà thầu	Mọi tổ chức, đơn vị có ngành nghề kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, dịch vụ...phù hợp với hàng hóa, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đều được tham dự đấu thầu. Tuy nhiên, tổ chức, đơn vị tham gia đấu thầu phải bảo đảm và tuân thủ các tiêu chí sau: 4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định

	tại **BDL** .
5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	5.1. Tất cả các hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 5.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Thuật ngữ "các dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ … 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, Nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hoá và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại **BDL**.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do Nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn

	bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu theo quy định tại **BDL** trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. 7.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.
8. Sửa đổi HSMT	Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại **BDL** trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì Bên mời thầu phải gia hạn thời điểm đóng thầu.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của Nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp Nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

	11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu; 11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT; 11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT; 11.10. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại **BDL** về việc Nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và Nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác.
14. Giá dự thầu và giảm giá	14.1. Giá dự thầu là giá do Nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" Nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là Nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, Nhà thầu phải chào theo quy định tại **BDL**. 14.3. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi trực tiếp vào đơn

	dự thầu, Nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ". 14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT. Giá dự thầu của Nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại. 14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô như quy định tại **BDL** thì Nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều Lô của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong Lô mà mình tham dự. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng Lô theo Mục 14.3 CDNT. 14.6. Trường hợp Nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, Nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại **BDL**.
16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà Nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.

	16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **BDL** sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng. 16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalo do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalo khác miễn là Nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.
17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu	17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu Nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì Nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu không có sự thay đổi thì Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. 17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của Nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các Nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu Nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu không được xem xét tiếp và Nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
19. Bảo đảm dự	19.1 Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp

thầu	bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 19.7 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL. 19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). 19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải

	tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 19.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. 19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 19.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT dưới 50 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 19.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 19.5 CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
20. Thời điểm đóng thầu	20.1. Nhà thầu nộp HSDT thông qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL.**

	20.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT trên Hệ thống. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và Nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
21. Nộp HSDT	Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.
22. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	22.1. Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 22.2. Nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. 22.3. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
23. Mở thầu	23.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có từ 02 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 23.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu;

	- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các Nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn Nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của Nhà thầu này cho Nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, Nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của Nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa Nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 25.3. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và Nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

	25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc Nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của Nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của Nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm

	trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của Nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu Nhà thầu chính không đề xuất sử dụng Nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng Nhà thầu phụ thì được hiểu là Nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng Nhà thầu phụ thì Nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ, ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu". 29.3. Chủ đầu tư có thể cho phép Nhà thầu chính sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **BDL**. Trong trường hợp này, Nhà thầu chính phải kê khai danh sách Nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại HSMT. Trường hợp Nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và Nhà thầu chính

	có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho Nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
30. Ưu đãi trong lựa chọn Nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi Nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp hàng hoá do các Nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Đánh giá HSDT	31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 31.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 31.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 31.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn

	đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 31.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng Nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng Nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 31.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với Lô tham dự thầu của Nhà thầu.
32. Đối chiếu tài liệu và Thương thảo hợp đồng	32.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (thư bảo lãnh bằng văn bản giấy); b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 14 phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 32.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận. 32.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;

	c) HSMT. 32.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung Nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính, trừ trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật. Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp thiếu so với hồ sơ thiết kế/dự toán gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì dựa trên cơ sở đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu đó. 32.5. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn Nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 32.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các Nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.
33. Điều kiện xét duyệt trúng	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

thầu	33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 33.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 33.6. Việc xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng Lô và kết hợp giữa các Lô với nhau trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các Nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp Nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT.
35. Thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu	35.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên Nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của Nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách Nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do

	không được lựa chọn của từng Nhà thầu. 35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.
36. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng cho Nhà thầu trúng thầu với điều kiện Nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.
38. Điều kiện ký kết hợp đồng	38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với Nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	39.1 Nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 19 Hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng

	hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu, kết quả lựa chọn Nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định hiện hành.
41. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn Nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - đã ký
Nguyễn Kiên - Phó Tổng giám đốc - 10:42 22/12/2025 - đã ký

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 2: Cung cấp vật tư điện cho phần thiết bị phụ phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện gói thầu: Giao hàng trong vòng 16 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc giao hàng trước ngày 01/8/2026 tuỳ thời điểm nào đến trước
CDNT 2	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP Việc tổ chức thực hiện lựa chọn Nhà thầu được thực hiện theo (i) Quyết định số 858/QĐ-ĐLDK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; (ii) Quyết định số 441/QĐ-ĐLDK ngày 05/6/2023 về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các Nhà thầu tư vấn (*); không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu. *(*) Nhà thầu tư vấn là Nhà thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu.*
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Trong hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp đủ các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu. Cụ thể: + Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) đối với hàng hóa nhập khẩu, + Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn **03 ngày** làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 8	Việc sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu thực hiện trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **03 ngày** làm việc. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 10	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu gửi bổ sung.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 13.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không áp dụng.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, Nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Giá của hàng hóa/dịch vụ đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNT 14.5	Không
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng…): Không áp dụng.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu: Không áp dụng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: **≥ 90 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho toàn bộ gói thầu: **200.000.000 đồng** (Hai trăm triệu đồng chẵn). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **120 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu.
CDNT 20.1	Thời điểm đóng thầu là: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 23.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 29.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng.

CDNT 30.3	Không áp dụng.
CDNT 31.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt; c) Đánh giá về giá: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 31.5	Xếp hạng Nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 33.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 35.1	Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn Nhà thầu là **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu.
CDNT 36	Tỷ lệ tăng/ giảm khối lượng tối đa là: ±10%.
CDNT 40	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa – Hà Nội. Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388
CDNT 41	- Địa chỉ thực hiện theo dõi, giám sát của Chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt nam - CTCP Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa –Hà Nội. Điện thoại: (024) 22210 288 Fax: (024) 222010 388

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

Kiểm tra các thành phần của HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của Nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT;

f) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính (Nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính đối với Lô mà Nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

i) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với Nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên

danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì Nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với Lô mà Nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu Nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì Nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu không có sự thay đổi thì Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, Nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành(1).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	**Kiện tụng đang giải quyết**	Sẽ không áp dụng					
3	**Năng lực tài chính**						
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán (bản sao được công chứng hoặc chứng thực) từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của Nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của Nhà thầu trong năm 2024 phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14
3.2	**Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) như sau: **17,2 tỷ đồng**	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công	Không áp dụng	Mẫu số 14

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
					việc đảm nhận)		
3.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị tối thiểu: **03 tỷ đồng**	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Bảo lãnh vay vốn/Bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu (2).
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương**	Có tối thiểu 01 hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
	tự	phụ kể từ năm 2022 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu). * Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự: là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và đã hoàn thành/hoàn thành phần lớn, bao gồm: - Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng tối thiểu 50% số lượng/giá trị chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu/Lô gói thầu đang xét. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp mã phân loại hàng hóa (HS Code) và số lượng chuỗi đầu số HS Code đối với hàng hóa nhập khẩu trong HSMT để đánh giá tính tương tự về chủng loại, đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng hàng hóa; - Tương tự về quy mô: có giá trị hợp đồng bằng hoặc lớn hơn giá trị sau: **8,1 tỷ VND.** * Hoàn thành phần lớn nghĩa là:			phần công việc đảm nhận)		

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		- Hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc (bao gồm số lượng và giá trị) đạt chất lượng và theo đúng tiến độ của hợp đồng; - Số lượng hạng mục hàng giao chậm quá 6 tuần và số lượng hạng mục không giao không vượt quá 10% tổng số lượng hạng mục của hợp đồng; - Giá trị tiền phạt giao chậm và hủy không thực hiện hợp đồng không vượt quá 6% giá trị hợp đồng. (Nhà thầu cung cấp các Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, để bên mời thầu xem xét đánh giá).					

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm: Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận Nhà thầu không hoàn thành được chứng minh trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng và giấy tờ khác tương đương.

(2) Bảo lãnh vay vốn/Bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu/phần thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2 Chương

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc -

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Nhà thầu có HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá tiếp về tài chính.

TT	Nội dung đánh giá sau khi làm rõ		Mức độ đáp ứng
I	**Về phạm vi cung cấp**.		
1	Phạm vi hàng hóa cung cấp	Chào đủ 100% hạng mục hàng hoá như Danh mục tại Phụ lục đính kèm HSMT	Đạt
		Không chào đủ 100% hạng mục hàng hoá như Danh mục tại Phụ lục đính kèm HSMT	Không đạt
II	**Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa:**		
1	Các thông số và yêu cầu kỹ thuật theo Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.	Đáp ứng hoặc đáp ứng cao hơn yêu cầu trong Chương V - Phạm vi cung cấp.	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu trong Chương V - Phạm vi cung cấp.	Không đạt
2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật theo danh mục hàng hoá của gói thầu để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa (*)	Đáp ứng 100% đối với danh mục vật tư trong biểu phạm vi cung cấp hàng hóa sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu Trường hợp vật tư không có tài liệu đáp ứng yêu cầu theo quy định của HSMT, nhà thầu cung cấp bảng chào hàng của nhà sản xuất gốc.	Đạt
		Đáp ứng dưới 100% đối với danh mục vật tư trong biểu phạm vi cung cấp hàng hóa sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu	Không đạt
3	Hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ ràng, cụ thể hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa.	Đạt
		Nêu không rõ ràng, cụ thể hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa.	Không đạt
4	Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2025 trở về đây.	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt

TT	Nội dung đánh giá sau khi làm rõ		Mức độ đáp ứng
III	**Chế độ bảo hành**		
1	Cam kết tuân thủ chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất tối thiểu 12 tháng	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
2	Thời hạn bảo hành của nhà thầu	Có văn bản cam kết bảo hành hàng hóa được cung cấp theo thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa tùy theo thời gian nào dài hơn.	Đạt
		Không có văn bản cam kết bảo hành hàng hóa được cung cấp theo thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa.	Không đạt
3	Khả năng bảo hành, bảo trì, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác	Có cam kết của Nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa, khắc phục hư hỏng, sai sót khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư	Đạt
		Không có cam kết của Nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa, khắc phục hư hỏng, sai sót khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư	Không đạt
IV	**Tiến độ và địa điểm giao hàng**		
1	Tiến độ giao hàng, kể từ ngày ký hợp đồng (kể cả ngày lễ, tết): Giao hàng trong vòng 16 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc giao hàng trước ngày 01/8/2026 tuỳ thời điểm nào đến trước	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
2	Địa điểm giao hàng: Giao tại kho Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt

(*) Ghi chú:

- Yêu cầu về cung cấp tài liệu kỹ thuật: Đáp ứng yêu cầu của HSMT tại Phần 2, **Chương V, Mục 2, điểm 2.2**
- Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu tại Phần 2, **Chương V, Mục 2, điểm 2.5.**

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - đã ký - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - đã ký

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho

việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Trường hợp có sai lệch về số lượng hàng hóa cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng hàng hóa cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Nội dung	Áp dụng Mẫu	Ghi chú	Cách thức thực hiện
1	Đơn dự thầu	Mẫu số 1		Scan đính kèm lên Hệ thống
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 2	Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
3	Thỏa thuận liên danh	Mẫu số 3	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
4	Bảo lãnh dự thầu	Mẫu số 4(a)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu độc lập thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 4(b)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
5	Bảng tổng hợp giá dự thầu	Mẫu số 05 (a)	Bảng giá dự thầu của hàng hoá (áp dụng đối với đấu thầu trong nước)	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 05 (b)	Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Scan đính kèm lên Hệ thống
6		Mẫu số 6	Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi	Scan đính kèm lên Hệ thống
7	Bản kê khai thông tin nhà thầu	Mẫu số 07 (a)	Bản kê khai thông tin về nhà thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 07 (b)	Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh	
8	Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Mẫu số 8		Scan đính kèm lên Hệ thống

9	Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ	Mẫu số 12		Scan đính kèm lên Hệ thống
10	Tình hình tài chính của nhà thầu	Mẫu số 14		Scan đính kèm lên Hệ thống
11	Nguồn lực tài chính	Mẫu số 15		Scan đính kèm lên Hệ thống
12	Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện	Mẫu số 16		Scan đính kèm lên Hệ thống
13	Phạm vi công việc sử dụng Nhà thầu phụ	Mẫu số 17(a)	Chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ	Scan đính kèm lên Hệ thống

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - đã ký - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - đã ký

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU[1]

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____*[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____*[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[4].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ [5]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [6].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [7]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà

thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng Lô và tổng giá dự thầu cho các Lô mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT. Trong đó, Nhà thầu phải chào rõ thời gian giao hàng cho từng hạng mục theo yêu cầu tại Phụ lục – Danh mục vật tư gói thầu đính kèm HSMT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [(1)]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][(2)].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[(3)]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[(1)]

_____ , ngày . tháng . năm _____

Gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm _____*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh_____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ngày__ __tháng____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các Lô mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với Lô tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 04 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[2] ngày, kể từ ngày_____tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 04 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[3] ngày, kể từ ngày_____tháng____ năm_____[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ

hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

Mẫu số 05

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	**(M) + (I)**

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc
10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 05 (a)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

1	2	3	4	5	6	7
STT	**Danh mục hàng hóa**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng mời thầu**	**Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 4x6)
1	*Hàng hoá thứ 1*					*M1*
2	*Hàng hoá thứ 2*					*M2*
	….					
n	*Hàng hoá thứ n*					*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*						**M=M1+M2+…+Mn**

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (5), (6), (7) nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 05 (b)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	**Mô tả dịch vụ**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Ngày hoàn thành dịch vụ**	**Đơn giádự thầu**	**Thành tiền** (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*							**(I)**

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 06

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên hàng hóa	Giá trị
1	**Tên hàng hoá thứ nhất**	
	Giá chào của hàng hoá trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) – (II) – (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) – (II)$
2	**Tên hàng hoá thứ hai**	
	…	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 07 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu:__ *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 07 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[(1)]

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 08

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

___, ngày _____ tháng _____ năm _____

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương _____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT[(2)].			
1. Loại hàng hóa	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 12

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. ☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)**
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 14

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh[3]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
Đính kèm là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của các cấp có thẩm quyền các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:			

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán.

3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực **một trong các** tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra (hoặc thanh tra) theo mẫu số 04/KTTT Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính;

- Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp. Nếu chưa đủ 3 năm thì lấy theo số năm có số liệu Báo cáo tài chính.

Mẫu số 15

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 16 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 16).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 16.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 16

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[(1)]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[(2)]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[(3)]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
…						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 17 (a)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

STT	Tên nhà thầu phụ[(2)]	Phạm vi công việc[(3)]	Khối lượng công việc[(4)]	Giá trị % ước tính[(5)]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[(6)]
1					
2					
3					
4					
…					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa

1.1. Khảo sát, đánh giá tình trạng:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy điện Cà Mau 1&2 để đánh giá và cập nhật thêm vật liệu & các thông số kỹ thuật, tuổi thọ, chất lượng của các vật tư trong gói thầu tham dự và các thông tin khác (nếu cần).

1.2. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

Phạm vi cung cấp hàng hóa quy định chi tiết tại biểu Phụ lục đính kèm HSMT:

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa

- Tiến độ cung cấp: Giao hàng trong vòng 16 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc giao hàng trước ngày 01/8/2026 tuỳ thời điểm nào đến trước
- Địa điểm cung cấp: Tại kho của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu chung đối với hàng hóa:

- Cung cấp đầy đủ hàng hóa như Phụ lục - Danh mục vật tư gói thầu đính kèm HSMT;
- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ các thông số và yêu cầu về kỹ thuật của từng vật tư như Phụ lục - Danh mục vật tư gói thầu đính kèm HSMT và các bản vẽ tham khảo đính kèm HSMT (nếu có);
- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2025 trở về đây.
- Cung cấp chứng chỉ chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (C/O) của Phòng Thương mại hoặc Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp.
- Hàng hóa phải đảm bảo đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị mà nó kết nối, cụ thể:
  - Đồng bộ tương thích lắp ghép;
  - Đồng bộ tương thích với đặc tính làm việc của thiết bi;
  - Đồng bộ tương thích về khả năng làm việc: Khả năng chịu lực, làm kín, độ bền;
  - Không gây ảnh hưởng phụ tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (Không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).

2.2. Yêu cầu về tài liệu:

- Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh hàng hóa nhà thầu chào là phù hợp hoặc tốt hơn so với yêu cầu của HSMT, tài liệu kỹ thuật nhà thầu cung cấp phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
  + Đối với hàng hóa phi tiêu chuẩn: Tên hàng hóa, Part number, Thông số kỹ thuật đặc trưng của hàng hóa *(Ví dụ: Kích thước/Vật liệu/Mã vật liệu/Áp suất định mức/Lưu lượng định mức/Nhiệt độ định mức/tốc độ định mức/v.v.)*
  + Đối hàng hóa tiêu chuẩn hóa: Mã hiệu chuẩn hóa.
  + Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng của Nhà sản xuất (NSX) gốc: Nếu hàng hóa không có tài liệu/bản vẽ kỹ thuật đính kèm HSDT, mà chỉ có mã sản phẩm (Part Number) và được xác nhận bằng văn bản của của NSX gốc, thì văn bản đó có thể thay thế tài liệu/bản vẽ kỹ thuật của hàng hóa đó.
- Trong tài liệu kỹ thuật nhà thầu cung cấp, nhà thầu phải ghi chú hoặc đánh số thứ tự hàng hóa tương ứng với số thứ tự trong danh mục hàng hóa của HSMT và chỉ rõ vị trí thể hiện các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSMT.
- Các tài liệu kỹ thuật của Nhà thầu được coi là hợp lệ khi được cấp hoặc phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc được tra cứu từ Website của Nhà sản xuất/Đại lý bán hàng của Nhà sản xuất *(Tài liệu kỹ thuật được tra cứu từ Website của Nhà sản xuất thì nhà thầu phải cung cấp địa chỉ/đường link tra cứu để bên mời thầu đối chiếu khi cần thiết).*

2.3. Các yêu cầu khác

- Hàng hóa phải hoàn chỉnh và đồng bộ theo đúng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng được quy định tại HSMT.
- Nếu hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư để chủ đầu tư làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng.

2.4. Yêu cầu về bảo hành.

- Bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa.

2.5. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương của các Nhà sản xuất khác (hàng hóa tương đương):

Nhà máy điện Cà Mau 1&2 đang sử dụng vật tư/thiết bị của các Nhà sản xuất gốc tại Phụ lục đính kèm để tạo thuận lợi cho các nhà thầu tham chiếu, nắm bắt được thông tin của vật tư/thiết bị qua đó có phương án chào hàng hóa của Nhà sản xuất gốc hoặc Nhà sản xuất tương đương đáp ứng được yêu cầu HSMT và tương thích với thiết bị/hệ thống hiện hữu (Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa của các Nhà sản xuất khác ngoài các Nhà sản xuất đã nêu tại Phụ lục mà Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh được các hàng hóa Nhà thầu chào theo yêu cầu của HSMT đã được Nhà máy điện Cà Mau 1&2 sử dụng tốt ≥ 24 tháng thì hàng hóa của Nhà thầu sẽ không áp dụng các tiêu chí đánh giá đối với hàng hóa tương đương):

Trong trường hợp nhà thầu đề xuất hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thông tin của Nhà sản xuất tương đương (Bao gồm: Tên, địa chỉ đặt nhà máy/cơ sở

sản xuất, thông tin về nhà máy/cơ sở sản xuất và các giấy phép, các chứng nhận chất lượng ISO) và chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng được yêu cầu sau:

- **Bước 1: Chứng minh hàng hóa tương đương đã sử dụng trên thị trường:**

Nhà thầu cần chứng minh một trong hai yêu cầu sau:

- Nhà thầu cần phải cấp 01 hợp đồng/đơn đặt hàng cung cấp hàng hóa thay thế tương đương và xác nhận của đơn vị sử dụng (Xác nhận phải có đầy đủ thông tin liên hệ, tên, chức vụ để bên chủ đầu tư có thể xác minh khi cần thiết) để chứng minh: Hàng hóa tương đương đã được kiểm chứng đảm bảo đủ độ tin cậy bởi các đơn vị hoạt động trong cùng lĩnh vực với Nhà máy điện Cà Mau 1&2, bao gồm:
  + Danh mục hàng hóa phù hợp với gói thầu đang xét;
  + Thời gian sử dụng ≥ 12 tháng;
  + Chất lượng hàng hóa đáp ứng các tiêu chí vận hành ổn định.
- Hoặc nhà thầu chứng minh được các hàng hóa tương đương đó đã được sản xuất/chế tạo tại cơ sở sản xuất của đơn vị cung cấp cho nhà sản xuất gốc đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng.

- **Bước 2: Đánh giá kỹ thuật đối với hàng hóa tương đương:**

Sau khi đáp ứng một trong hai tiêu chí đánh giá tại **Bước 1** nêu trên, hàng hóa tương đương sẽ được đánh giá theo các nội dung tại **Bảng 3.1 Tiêu chuẩn đánh giá về hàng hóa – Chương III**. Trong đó, nhà thầu phải chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng hoặc đáp ứng tốt hơn yêu cầu như hàng hóa của NSX gốc, bao gồm:

+ Các tài liệu bản vẽ của Nhà sản xuất gốc; Hoặc các tài liệu bản vẽ đo đạc thực tế với đầy đủ thông số kỹ thuật về dung sai, kích thước, vật liệu, vị trí có xác nhận của Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1 & 2 và có tài liệu chứng minh hàng hóa có tính năng, tuổi thọ, kích thước lắp đặt như của NSX gốc;
+ Có bảng phân tích, so sánh chi tiết: Thông số, đặc tính kỹ thuật, thành phần vật liệu, tiêu chuẩn chế tạo/sản xuất... của hàng hóa và cung cấp đầy đủ tài liệu để chứng minh;
+ Có ít nhất 01 xác nhận của khách hàng sử dụng cuối cùng về chất lượng hàng hóa được sử dụng và hoạt động ổn định, hiệu quả trong thời gian ≥ 24 tháng;
+ Có Cam kết hỗ trợ kỹ thuật, cam kết bảo hành, cam kết đảm bảo tài chính đối với hàng hóa sản xuất tương đương;
+ Nhà thầu cam kết việc chế tạo tương đương các vật tư của mình không gây ra các tác động không mong muốn, ảnh hưởng đến tuổi thọ các bộ phận khác của

liên quan khi đưa vào vận hành.

+ Các tài liệu chứng minh sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm 2.2 Yêu cầu về tài liệu - Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật Chương V nêu trên

- **Yêu cầu về bảo hành với hàng hóa tương đương khi được lựa chọn:**

- Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết kiểm chứng nhưng đã được kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy bởi doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực thì cần yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 06 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 100% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc;

- Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết và doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy thì cần yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 12 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 300% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc.

10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Th
Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 19. Hợp đồng

Mẫu số 20. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - đã ký - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 18

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số__ ngày___tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu gói thầu:__ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là:____*[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là:___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:__*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực____*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 19 Hợp đồng]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Số: _____/PVP.TM.VA-___/202 /HH)

Gói thầu số 02: Về việc Cung cấp vật tư điện cho phần thiết bị phụ phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký kết

Hôm nay, ngày ___/___/202_. Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính , phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388

E-mail: info@pv-power.vn

Tài khoản: 138.208.207.770.14

Tại TTGD Hội sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – TP. Hà Nội.

Mã số thuế: 0102276173

Đại diện là: …… Chức vụ:……

(Theo Quyết định ủy quyền số /QĐ-ĐLDK ngày tháng năm 202)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ ; Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____ tại Ngân hàng _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo giấy ủy quyền số ___/___ ngày ___/___/202)

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp Đồng cung cấp Hàng Hóa với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

1.1 **Hợp đồng**: là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.

1.2 **Giá hợp đồng:** là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng khi Bên B thực hiện đầy đủ và trọn vẹn nghĩa vụ Hợp đồng của mình.

1.3 **Hàng hóa:** là các loại vật tư thay thế, tài liệu kỹ thuật kèm theo mà Bên B phải cung cấp cho Bên A theo quy định tại Phụ lục__ của Hợp đồng này.

1.4 **Ngày**: là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

1.5 **Tuần**: là 07 ngày.

1.6 **Địa điểm bàn giao hàng hóa**: Tại kho của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau

1.7 **HSMT**: Hồ sơ mời thầu

1.8 **HSDT**: Hồ sơ dự thầu

1.9 **VND**: Đồng Việt Nam

ĐIỀU 2: THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

2.1 Văn bản hợp đồng (kèm theo Danh mục hàng hóa và các Phụ lục khác);

2.2 Các điều khoản của Hợp đồng;

2.3 Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

2.4 Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;

2.5 Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

2.6 HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

2.7 HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

2.8 Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

3.1 Bên A đồng ý mua và Bên B cam kết cung cấp cho Bên A

- Vật tư mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2025 trở về đây là sản phẩm chính hiệu của nhà sản xuất, với tên gọi, chủng loại, mô tả, số lượng, đặc tính kỹ thuật, ký mã hiệu và xuất xứ cụ thể được nêu rõ tại Phụ lục__ đính kèm Hợp Đồng này (sau đây gọi tắt là "Hàng Hóa").

3.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng: ...

3.3 Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trong trường hợp hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ để Bên A làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng.

ĐIỀU 4: LOẠI HỢP ĐỒNG, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

4.1 Loại hợp đồng: Trọn gói

4.2 Tổng giá trị hợp đồng là: _____ **VND** (đã bao gồm VAT)

(Bằng chữ: _____)

4.3 Giá trị hợp đồng quy định

Giá trị hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của hợp đồng. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hàng hóa sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành

ĐIỀU 5: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BẢO LÃNH BẢO HÀNH

5.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

- Trong vòng 07 ngày sau khi ký kết hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp đồngvới nội dung yêu cầu như sau:

+ Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

+ Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 03% Giá hợp đồng.

+ Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày / /202 và tiếp tục gia hạn cho đến khi có bảo lãnh bảo hành cho lần thanh toán cuối cùng.

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của mình theo hợp đồng.

- Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.

- Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 07 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A về lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian được gia hạn thêm không quá 05 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng với Bên B.

- 15 ngày trước ngày bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong hợp đồng thì Bên B, Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh thực hiện hợp đồng mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên B. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi hết ngày có hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B.
- Tất các các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bão lãnh này sẽ do Bên B chịu.

5.2 Bảo lãnh bảo hành

- Sau khi hoàn thành công việc bàn giao nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh bảo hành nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh bảo hành bao gồm các nội dung chính sau:

+ Hình thức bảo lãnh bảo hành: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

+ Giá trị bảo lãnh thực hiện bảo hành: 05% (năm phần trăm) giá trị phần công việc hoàn thành.

+ Hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày hàng hóa được bàn giao nghiệm thu. Trong trường hợp Bảo lãnh bảo hành phát hành sau ngày ký Biên bản nghiệm thu thì Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành.

- Bên A có quyền rút Bảo lãnh bảo hành nếu sau thời hạn được xác định tại văn bản thông báo của Bên A mà Bên B không tiến hành sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi hoặc nếu Bên B không hoàn thành việc sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi trong thời gian hợp lý Bên A yêu cầu. Để tránh nhầm lẫn, việc rút bảo lãnh bảo hành như trên không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Bảo lãnh bảo hành sẽ tự động hết hiệu lực khi đến ngày hết hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh bảo hành cho Bên B.

- 15 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong hợp đồng thì Bên B, Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh bảo hành mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh gia hạn hoặc bảo lãnh mới có hiệu lực bằng thời gian bảo hành nêu trên tính từ ngày được gia hạn hoặc từ ngày phát hành. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh bảo hành
- Tất các các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bão lãnh này sẽ do Bên B chịu.

ĐIỀU 6: ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA

Bên B sẽ phải đóng gói Hàng Hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển Hàng Hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo Hàng Hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

ĐIỀU 7: KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM HÀNG HÓA

7.1 Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt thì Bên B phải đổi lại hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho bên A vào thời điểm giao hàng.

7.2 Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa trên, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.

7.3 Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều 7.1 và 7.2 Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

ĐIỀU 8: GIAO NHẬN, NGHIỆM THU HÀNG HÓA

8.1 Thông báo giao hàng: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ba (03) ngày làm việc về thời gian dự tính Hàng Hóa sẽ sẵn sàng để có thể giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng.

8.2 Địa điểm giao nhận hàng: Giao tại kho Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau

8.3 Giao nhận Hàng hóa.

- Hàng hóa sẽ được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng theo đúng các quy định trong Hợp đồng này trước sự chứng kiến của đại diện của Bên A và Bên B. Ngay sau khi việc giao nhận hàng kết thúc, đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B sẽ cùng ký xác nhận vào biên bản giao nhận ***(được lập thành 06 bản gốc, mỗi Bên giữ 03 bản)*** về việc nhận đầy đủ hàng hóa như đã đề cập trong Điều 3 trên đây. Mọi vấn đề phát sinh có liên quan tới chất lượng và số lượng hàng hóa trong quá trình giao nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng sẽ được ghi vào biên bản giao nhận và sẽ được các Bên có liên quan cùng ký xác nhận để làm bằng chứng pháp lý giải quyết các tranh chấp (nếu có) sau này cùng với các văn bản liên quan khác như biên bản giám định hàng đổ vỡ, hàng thiếu (nếu có).
- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa và chứng từ đi kèm được giao đầy đủ, đại diện Bên A – Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến về tính phù hợp, hợp lệ của hàng hóa, chứng từ được giao. Thông báo cho Bên B những bất thường về hàng hóa, sự sai khác của chứng từ để Bên B giải trình, điều chỉnh, đổi hàng (nếu cần) cho phù hợp với yêu cầu hợp đồng. Việc xem xét trên bao gồm nhưng không giới hạn: thông số kỹ thuật hàng hóa; đơn vị tính hàng hóa; sự phù hợp giữa các chứng từ: hợp đồng, C/Q, C/O, tờ khai nhập khẩu… Trong trường hợp có sự sai khác đơn vị tính trong hợp đồng và chứng từ do nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương cung cấp thì Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu hàng hóa khi hàng nhận được phù hợp về thông số kỹ thuật (khi dẫn chiếu đến bản vẽ hoặc mô tả được quy định trong hợp đồng); Hàng được giao phù hợp đúng với yêu cầu kỹ thuật của nhà máy.
- Đại diện Bên A - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau có trách nhiệm ký biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa trong vòng năm (05) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên B nhận được hàng hóa và chứng từ hợp lệ đi kèm. Để tránh hiểu lầm, thời gian xem xét tính hợp lệ của hàng hóa, chứng từ của Bên A và thời gian giải trình của Bên B không được tính vào thời gian ký biên bản nghiệm thu bàn giao nêu trên.

8.4 Việc nghiệm thu hàng hóa sẽ được tiến hành theo 02 bước như sau:

a. Nghiệm thu kỹ thuật.

- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ đặc tính kỹ thuật, mã hiệu như quy định trong Phụ lục ___ *[ghi số phụ lục phù hợp với phạm vi cung cấp]* và có Giấy Chứng nhận Chất lượng của nhà sản xuất hoặc Cam kết chất lượng của Bên B đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật. Khi có biên bản nghiệm thu về mặt kỹ thuật, hàng hóa có đủ điều kiện để nhập kho.

- Ngày Nghiệm thu kỹ thuật là ngày được dùng để xác định Hàng hóa có giao chậm hay không và được dùng để tính Phạt giao chậm như quy định tại khoản 9.1 Điều 9 bên dưới.
- Trong trường hợp hàng hóa và chứng từ được giao, nhưng chưa được nghiệm thu kỹ thuật do phải làm rõ, xác nhận lại một số thông tin. Trong trường hợp sau khi làm rõ, xác minh những thông tin, chứng từ Bên B cung cấp là chính xác, thời gian đợi làm rõ, xác nhận không tính vào thời gian phạt.

b. Nghiệm thu bàn giao: Hàng hóa sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng Hóa (C/O) và các giấy tờ theo quy định Hợp đồng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sẽ được nghiệm thu bàn giao trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ liên quan.

8.5 Trong trường hợp hàng đổ vỡ, hàng thiếu, nếu cần thiết phải thuê cơ quan giám định độc lập để đánh giá tình trạng chất lượng và kỹ thuật của hàng hóa khi Hàng Hóa được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bằng văn bản về việc mời một cơ quan giám định có thẩm quyền tại Việt Nam để tiến hành giám định hàng hóa, về nội dung, lịch trình giám định. Chi phí giám định sẽ do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định tại biên bản giám định là căn cứ để xác định tình trạng, chất lượng, mức độ thiệt hại của hàng hóa cũng như xác định mức độ trách nhiệm đền bù của Bên B (nếu có).

8.6 Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa (một phần hay toàn bộ) nếu hàng hóa được giao: i) Không tuân thủ đúng các đặc tính kỹ thuật; hoặc ii) Không đúng thời hạn giao hàng đã được quy định trong Hợp Đồng và các Phụ lục kèm theo. Mọi đề nghị sửa đổi các thông tin liên quan đến hàng hóa phải được Bên B gửi bằng văn bản và được Bên A đồng ý trước khi giao hàng hóa đó.

8.7 Quy định về C/Q và hàng tương đương.

- Chấp thuận C/Q điện tử hoặc C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực. Nhà thầu phải đưa thông tin đường Link để kiểm tra đối với C/Q điện tử hoặc uỷ quyền C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực.
- Xử lý Hàng hóa không còn được sản xuất:

o Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một Hàng hóa nào đó không còn được sản xuất, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A kèm theo tài liệu xác nhận của Nhà sản xuất bao gồm thông tin về sản phẩm, thời điểm dừng sản xuất và đề xuất sản phẩm thay thế tương đương. Trong trường hợp này, Bên A sẽ xem xét và thông báo bằng văn bản cho Bên B về chấp thuận hoặc không chấp nhận Hàng hóa thay thế.

Trong trường hợp chấp thuận, giá Hàng hóa thay thế sẽ không được vượt quá giá hàng hóa bị thay thế nêu trong Hợp đồng.

o Trường hợp hàng hóa thay thế cho Hàng hóa nêu trong Hợp đồng đã được Nhà sản xuất sản xuất trước đó và trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Nhà sản xuất quyết định dừng hoàn thành không sản xuất Hàng hóa yêu cầu trong Hợp đồng, Bên A sẽ chấp nhận hàng hóa thay thế với giá không vượt quá hàng hóa bị thay thế trong Hợp đồng, trong trường hợp này Bên B phải cung cấp tài liệu xác nhận hàng hóa thay thế tương đương của nhà sản xuất và xác nhận của một bên thứ 3 đã/đang sử dụng ổn định hàng hóa này trên hệ thống/thiết bị có cùng chủng loại với thời gian ≥12 tháng.

ĐIỀU 9: PHẠT VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

9.1 Phạt giao chậm giao Hàng hóa.

- Giá trị Tuần trong tính phạt giao chậm được xác định bằng tổng số ngày giao chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt do giao hàng chậm:

o Trường hợp Hàng hóa được Nghiệm thu kỹ thuật sau ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng hoặc các Bên có thỏa thuận khác, Bên B sẽ bị phạt do giao hàng chậm với thời gian tính phạt giao hàng chậm kể từ ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu kỹ thuật.

o Phạt giao chậm: Phạt 04% (Bốn phần trăm) giá trị trước thuế phần giao chậm/tuần giao chậm. Tuy nhiên, thời gian giao chậm không quá 02 tuần, số tiền phạt không quá 08% (Tám phần trăm) giá trị phần hàng hóa giao chậm trước thuế.

9.2 Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A các vật tư dự kiến giao muộn quá 02 tuần. Trường hợp vật tư giao chậm quá 02 tuần mà không được sự đồng ý của Bên A thì được hiểu là Bên B đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

9.3 Bồi thường thiệt hại.

Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế xảy ra cho Bên A.

ĐIỀU 10: HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN

10.1 Tạm ứng:

- Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B số tiền tương ứng với 15% giá trị hợp đồng trong vòng 20 ngày kể khi nhận được hồ sơ hợp lệ gồm các giấy tờ sau:

- Một (01) công văn đề nghị tạm ứng của Bên B;
- Bản gốc Bảo lãnh tiền tạm ứng vô điều kiện, không hủy ngang với số tiền bằng 100% số tiền Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B được phát hành bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có thời hạn kể từ ngày tiền tạm ứng về tài khoản của Bên B đến khi Bên A thu hồi hết tạm ứng;
- Bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng;

10.2 Thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị hàng hóa Bên B thực hiện (sau khi đã trừ đi số tiền tương ứng 10% giá trị hợp đồng đã được tạm ứng trước đó). Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam. Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ chứng từ thanh toán hoàn chỉnh. Hồ sơ thanh toán bao gồm các chứng từ và tài liệu sau:

  a. Một (01) bản gốc **Hoá đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị Hàng hóa được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa có xác nhận của hai bên, thuế GTGT. Hóa đơn thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau - Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Mã số thuế: 0102276173-002;

  b. Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Chất lượng** (Certificate of Quality (C/Q)) của nhà sản xuất chứng nhận Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất;

  c. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa** (Certificate of Origin (C/O)) do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp. Trong trường hợp Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa sai khác so với quy định, Bên B phải có trách nhiệm giải trình/làm rõ và chỉ được thanh toán hạng mục đó khi có sự chấp thuận của Bên A;

  d. Một (01) bản sao của Bên B **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa do Bên B nhập trực tiếp hoặc bản sao của Bên B **Hợp đồng** giữa Bên B và nhà thầu hoặc bản sao của nhà thầu cho **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa không do Bên B trực tiếp nhập (các giấy tờ trên được phép che, xóa phần giá);

e. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo Hành** của nhà sản xuất hoặc Bên B chứng nhận Hàng hóa cung cấp theo Hợp đồng sẽ được bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao cho Bên A theo Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa;

f. Một (01) bản gốc **Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận;

g. Một (01) bản gốc **Bảo lãnh bảo hành** vô điều kiện không hủy ngang, giá trị bảo lãnh là 5% giá trị Hàng hóa, có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản Nghiệm thu Bàn giao Hàng hóa. Trong trường hợp Bảo lãnh bảo hành phát hành sau ngày ký Biên bản Nghiệm thu Bàn giao Hàng hóa thì Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành;

h. Một (01) bản gốc **Biên bản thanh lý Hợp đồng.**

10.3 Bên B phải gửi bộ chứng từ thanh toán nói trên về Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam –Công ty cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau - Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.

10.4. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo thông tin nêu tại Hợp đồng này hoặc tài khoản do Bên B chỉ định trong công văn đề nghị thanh

ĐIỀU 11: BẢO HÀNH, BẢN QUYỀN

11.1 Bảo hành hàng hóa.

- Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, sản xuất trong năm 2025 đến thời điểm giao hàng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.
- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa:

a. Chứng chỉ bảo hành được phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc Bên B với thời gian bảo hành là *[ghi bằng thời gian bảo hành là thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tùy theo điều kiện nào dài hơn]* tháng tính từ khi hàng hóa được bàn giao nghiệm thu.

b. Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng

- Không bị ảnh hưởng bởi kết quả kiểm tra, thử nghiệm trước khi nhận và không làm ảnh hưởng đến các quyền của Bên A được quy định tại Hợp đồng, nếu Bên A phát hiện thấy hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được giao thiếu hoặc không đúng như các quy định, mô tả kỹ thuật, bị khiếm khuyết, sai quy cách, hư hỏng trong Hợp Đồng

này, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa hoặc yêu cầu Bên B phải gửi bổ sung hoặc thay thế hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) sai quy cách hay bị hư hỏng bằng các hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) mới theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện được quy định trong Hợp Đồng này. Bên B phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc thay thế này.

- Hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được thay thế sẽ được bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp Đồng kể từ thời điểm thay thế.
- Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B không khắc phục được các khiếm khuyết, hư hỏng hoặc không thay thế kịp thời hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) trong khoảng thời gian yêu cầu trong văn bản thông báo của Bên A, Bên A sẽ tự khắc phục sửa chữa hoặc thay mới bằng nhân lực và chi phí của mình hoặc thông qua Bên thứ ba. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền phát sinh căn cứ theo các chứng từ hợp lệ mà Bên A cung cấp.

11.2 Bản quyền : Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh từ việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Hàng Hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A, bao gồm cả thiệt hại phát sinh do khiếu nại của bên thứ ba.

ĐIỀU 12: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

12.1 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

a. Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng.

b. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

c. Xảy ra sự kiện Bất khả kháng.

d. Bên B bị phá sản, giải thể.

12.2 Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A bị phá sản, giải thể.

12.3 Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a, b Điều 12.1, Bên A có quyền ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt đó và Bên B sẽ phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan đến việc ký hợp đồng với nhà thầu khác (nếu có). Ngoài ra, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Bên B phải chịu phạt không giao hàng cho phần hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.

12.4 Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 12.1, Bên A không phải bồi thường các thiệt hại phát sinh của Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

ĐIỀU 13: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

13.1 Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

13.2 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng (Bên bị ảnh hưởng), Bên đó phải gửi ngay thông báo cho Bên kia về sự kiện gây nên tình trạng Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, việc thực hiện nghĩa vụ đó bị hoặc sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất có thể sau khi Bên bị ảnh hưởng biết được tình trạng hoặc lẽ ra phải biết được về sự kiện gây ra Bất khả kháng, kèm theo bằng chứng chứng minh việc xảy ra sự kiện, tác động của sự kiện đó đối với Bên bị ảnh hưởng và các biện pháp Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng để khắc phục sự kiện.

13.3 Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên Bị ảnh hưởng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

13.4 Bên bị ảnh hưởng sẽ được miễn các trách nhiệm về phạt và bồi thường thiệt hại do không hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Điều 12.1.

ĐIỀU 14 : BẢO MẬT THÔNG TIN

14.1 Các bên thỏa thuận không công bố, tiết lộ bất kỳ thông tin nào (dưới mọi hình thức) trong quá trình thực hiện Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba (trừ trường hợp quy định của Pháp luật).

14.2 Trường hợp một trong hai bên vi phạm sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật

14.3 Mỗi bên cam kết sẽ chỉ trao đổi các thông tin nêu trên cho các cán bộ của mình có liên quan trực tiếp đến dự án và sẽ yêu cầu mỗi cán bộ liên quan thực hiện cam kết riêng rẽ về việc bảo mật thông tin.

14.4 Các thông tin sau đây không được coi là đối tượng của các quy định trên:

- Các thông tin mà mỗi bên đã có từ trước khi được bên kia cung cấp;
- Các thông tin đã trở nên phổ biến mà không do lỗi của bên nhận thông tin;
- Các thông tin mà mỗi bên nhận được từ các bên thứ ba mà không có nghĩa vụ bảo mật kèm theo; hoặc
- Các thông tin do mỗi bên tự tạo ra không liên quan đến Hợp đồng này.

ĐIỀU 15: LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

15.1 Luật áp dụng Hợp Đồng là luật Việt Nam.

15.2 Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này theo cách thức hợp tác và thiện chí thông qua thương lượng, hòa giải.

15.3 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN KHÁC

16.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp Đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

16.2 Những vấn đề không được quy định trong Hợp Đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

16.3 Phụ lục__ kèm theo là bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng với Phụ lục__ thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng sẽ được ưu tiên thi hành.

16.4 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp Đồng này.

16.5 Hợp Đồng này được lập thành bảy (07) bản chính và có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ năm (05) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

Mẫu số 20

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* ở ____*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____*[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 19 Hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___tháng___năm ____(4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__*[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Khoản 5.1 thuộc Điều 5 của Hợp đồng.

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

PHỤ LỤC - DANH MỤC VẬT TƯ GÓI THẦU

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu…)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng
I	**Vật tư của NSX Siemens - Phợ trợ Tuabin khí**						
1	Pressure transmitter	11/12MBA53/54CP101/102	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span:400bar; - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1); - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Without Ex - Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	SIEMENS/ Eu hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD01-5AF2-Z A02-B11	1
2	Pressure transmitter	11/12MBA51CP101/102	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span: 400bar; - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1); - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Without Ex	SIEMENS/ Eu hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD01-5AF2-Z A02-B11	1

				- Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;			
3	Pressure transmitter	11/12MBX03CP101	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span:400bar; - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1); - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Without Ex - Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	SIEMENS/ Eu hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD01-5AF2-Z A02-B11	2
4	Pressure transmitter	11/12MBN80CP101	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil;- Span: 1000mbar;- Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L;- Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L;- Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1);- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ;- Type of protection: Without Ex- Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	SIEMENS/ Eu hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1JD01-5AF2-Z A02-B11	1

5	Pressure transmitter	11/12MBN81CP101	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span:63bar; - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1); - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Without Ex - Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z A02-B11	1
6	Proximity switch	11/12MBN14CG051H/J/M/N	Cái	- Operating Voltage: 15…34VDC - Rated operating distance Sn: 5mm - Design: M18 - Installation in metal: Flush - Number of wires: 4-wire - With M12 connector - NO contact and NC contact, pnp - Zone 2, ||3G, (gas); EX || 3G Eex nA || T6 X	Siemens hoặc tương đương	Order No: 3RG4013-3CD00-0XA0	8
7	Proximity switch	11/12MBN23CG051H/J/M 11/12MBN52CG051H/J/M	Cái	- Operating Voltage: 15…34VDC - Rated operating distance Sn: 5mm - Design: M18 - Installation in metal: Flush - Number of wires: 4-wire - With M12 connector - NO contact and NC contact, pnp - Zone 2, ||3G, (gas); EX || 3G Eex nA || T6 X	Siemens hoặc tương đương	Order No: 3RG4013-3CD00-0XA0	6

8	Measuring instruments for temperature	11/12MBA26CT101A11/12MBA26CT105A11/12MBA26CT109A11/12MBA26CT113A11/12MBA26CT117A11/12MBA26CT121A	Cái	- SITRANS TW universal transmitter for rail mounting, in four-wire system- Explosion protection: without- Power supply: 24VAC/DC- Output signal: 0/2 ... 10 V (can be switched to 0/4 ... 20 mA)- Sensor fault/limit monitor: without (retrofitting not possible)- Input for temperature sensor, resistance-based sensor and mV sensor with measuring range -120 ... +1000 mV DC and with U/I plug	Siemens hoặc tương đương	Order no: 7NG3242-0BB00	6
9	Temp Compr outlet (THERMO COUPLE)	11/12MBA12CT101/102	Cái	Type TC10-C / CC02 3F08BX2, SLV3020065POS.1/ 0…+650deg c Mat No.: A2A50194843 / PB0000166400	Siemens hoặc tương đương	Characteristics:SLV3020065POS.1; Material No:A2A50194843 / PB000016640	2
10	Pressure transmitter	11/12MBH23CP102 11/12MBH23CP102 11/12MBH23CP103 11/12MBH23CP103	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span: 30bar a; - Process connection: Version for diaphragm seal with mounting thread M10 (DIN 19213); - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Flameproof enclosure, intrinsic safety - Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0330-1RW01-5DF2-Z A02-B11	2

11	Resistance Thermometer	11/12MBH40CT101 11/12MBH40CT102 11/12MBH40CT103	Cái	Type: 2Pt 100/B/2; Material No: PB0000165577 /A2A50187052; Model: 31151621; Temperature: -60 °C - 600 °C, R1 = 0.18 Ohm +/- 15%	Siemens hoặc tương đương	PB0000165577/A2A50187052	1
12	Seal Ring		Cái	SIZE: A5,5*8 THICKNESS: N/A MATERIAL: CU APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: 800623-73510- 00006/H00895C25, Material No: PB0000009456 / A2A50000944; ITEM NAME: SEAL RING; MATERIAL: CU	Siemens hoặc tương đương	A2A50000944 / PB0000009456	8
13	Ignition cable complete	11/12MBM12AV101..124	Cái	SLV3950530POS.1, 900823-71153-00359, Material No: PB0000286421 / A2A50301150, 1	Siemens hoặc tương đương	PB0000286421/A2A50301150	48
14	Ignition Transform	11/12MBM12AV101..124	Cái	Characteristics: PRI 230V 50Hz 1.1A, SEC 2x5kV 20mA; Xuất xứ: SIEMENS/GERMANY; Type: ZM20/10	Siemens hoặc tương đương	Material No: A2A50008245 / PB0000016978; Type: ZM 20/10	4
15	90 Degree Plug		Cái	MK8190020F-A00 Material No: PW4631A29004, 75-068820-03S	Siemens hoặc tương đương	Part No.:PW4631A29004	2
16	90 Degree Plug		Cái	MK8190020F-A00	Siemens hoặc tương đương	Part No.:PW4631A29008	2

17	Pressure transmitter	11/12MBP13CP101 11/12MBP13CP102 11/12MBP14CP101	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span:63bar; - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1); - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Flameproof enclosure, intrinsic safety - Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1TD01-5DF2-Z A02-B11	3
18	Proximity switch	11/12MBP13CG051H/J/M/N	Cái	- Operating Voltage: 15…34VDC - Rated operating distance Sn: 5mm - Design: M18 - Installation in metal: Flush - Number of wires: 4-wire - With M12 connector - NO contact and NC contact, pnp - Zone 22, ||3G, (gas); EX || 3G Eex nA || T6 X	Siemens hoặc tương đương	Order No: 3RG4013-3CD00-0XA0	4

19	Pressure transmitter	11/12MBP40CP101	Cái	SITRANS P320 - Measuring cell filling: Silicone oil; - Span:63bar; - Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L; - Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L; - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1); - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum ; - Type of protection: Flameproof enclosure, intrinsic safety - Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1TD01-5DF2-Z A02-B11	1
20	Thermocouple	11/12MBD11CT101A 11/12MBD11CT101A 11/12MBD12CT101A 11/12MBD12CT101A	Cái	THERMOCOUPLE, B400*6000-3K Characteristics:B400*6000-3K; Material No:A2A50184757 / PB0000167920	Siemens hoặc tương đương	Material No. / Material Nr.: PB0000167920 / A2A50184757	4
21	Tc Assemby Triplex	11/12MKD11CT014A/B 11/12MKD12CT014A/B	Cái	Characteristics:E-SU-T-18-A34- B4.76-C6.38-L0; Material No:A2A00846738 / PSK029N111; Type:TC104175KKKU50T34L0	Siemens hoặc tương đương	No:A2A00846738 / PSK029N111; Type:TC104175KKKU50T34L0	6
II	**Vật tư của NSX Siemens - Phợ trợ Tuabin hơi**						
1	Pressure transmitter	10MAV21CP016 10MAV42CP017 10MAV42CP018	Cái	SITRANS P320 Pressure transmitter Technology, sensor Gauge pressure Communication HART (4...20 mA) Measuring cell filling Measuring cell filling: Silicone oil Maximum measuring span Maximum	SIEMENS hoặc tương đương	Order Code:7MF0300-1QE01-5AF2-Z E01+A00+H02	3

				measuring span: 16 bar (232 psi) Process connection Female thread 1/2-14 NPT Wetted parts Diaphragm: Stainless steel 316L/1.4404, measuring cell: Stainless steel 316L/1.4404; Sensor Differential pressure: process flange: Stainless steel 316/1.4408 Non wetted parts materials Die-cast aluminum housing Enclosure Dual chamber device Type of protection no Ex Electrical connections / cable entries 2 x M20 x 1.5 Local operation/display With display (lid with glass window) Cable glands Cable gland and sealing plug attached, plastic General approval without Ex approval General approval without Ex approval: World (CE, UKCA, RCM, CSA, EAC, FM, KCC) Mounting brackets Mounting bracket, stainless steel 1.4301/304			

2	Pressure transmitter	10MAX01CP001 10MAX01CP002 10MAX01CP003 10MAX05CP001 10MAX05CP002 10MAX05CP003	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span: 400bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, alloy C276/2.4819 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Power supply UH :Terminal voltage on transmitter 10.5.. 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD01-5AF2	5
3	Pressure transmitters for absolute pressure	10MAG10CP00110MAG10CP00210MAG10CP00310MAG10CP004	Cái	- SITRANS P320- Communication: HART, 4 ... 20 mA- Measuring cell filling:Silicone oil-Maximum measuring span: 5000 mbar a (absolute pressure)- Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1)- Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, alloy C276/2.4819- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection:Without Ex- Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0320-1PD01-5AF2	1

				(cover with glass pane)- Power supply UH: Terminal voltage on transmitter 10.5.. 45 V DC			
4	Pressure transmitters	20MAG10CL0021 20MAG10CL0022 20MAG10CL0023	Cái	01 bộ bao gồm: **SITRANS P320** **Article No.: 7MF0340-1GV01-5AF2-Z A03+C11+C20+E00** - PN 160; Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling: Silicone oil - Maximum measuring span: 250 mbar (100.5 inH2O) - Process connection: Version for diaphragm seal (level and capillary) with mounting thread 7/16-20 UNF (IEC 61518) **'Diaphragm seals of flange design with flexible capillary** **Order code: 7MF0812-1PA15-0BA0-Z C11+C20+D66+M50** - SITRANS P320/P420 transmitter for differential pressure and flow, 7MF03../7MF04..order separately, Scope of delivery: 2 off - Connecting standard ASME B16.5: 3 inch class 150 - Transmitter connection: Connection via capillary tube Length of capillary 4m - Filling liquid: Silicone oil M50 - Wetted parts materials: Stainless steel 316L,Without coating - Extension length: without - Sealing surface smooth, form	Siemens hoặc tương đương	- Article No.: 7MF0340-1GV01-5AF2-Z A03+C11+C20+E00 - Order code: 7MF0812-1PA15-0BA0-Z C11+C20+D66+M50	2

				B2/EN1092-1 resp. RFSF/ANSI B16.5 (wetted parts 316L only)			
5	Resistance thermometers	10MAJ60/70CT001A	Cái	Model: SITRANS TS500 - Nominal Size G 1/2" - Medium temperature 0....+150 °C - Material:casing Al, Medium touched parts AISI 316 Ti - Thermowell Diameter 9 mm * 1 - Form B DIN 43765 - Plug with gold plated pins for wire 0,75 mm² 2-Pt- measuring resistorsin glass - Immersion length 160 mm	Siemens hoặc tương đương	Order no: 7MC7511-0NA04-0AA5	1
6	Pressure transmitters for absolute pressure	10MAW10CP001/002	Cái	- SITRANS P320- Communication: HART, 4 ... 20 mA- Measuring cell filling:Silicone oil-Maximum measuring span: 1300 mbar a (absolute pressure)- Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1)- Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, alloy C276/2.4819- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection:Without Ex- Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (cover with glass pane)- Power supply UH :Terminal voltage on transmitter 10.5.. 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0320-1LD01-5AF2	2
7	Power supply	10PBB21/22GH001-G02&G03	Cái	- Input: 1-phase and 2-phase AC - Note:Set by means of selector switch on the device - Supply voltage:	Siemens hoặc tương đương	PN: 6EP1334-3BA10	2

				+ 1 at AC: 120 ... 230 V + 2 at AC:230 ... 500 V - Wide-range input:Yes - Overvoltage resistance:1300 Vpeak, 1.3 ms - Output: + Output: Controlled, isolated DC voltage + Rated voltage Vout DC:24 V + UL/cUL (CSA) approval: cULus-Listed (UL 508, CSA C22.2 No. 107.1), File E197259, cCSAus (CSA C22.2 No. 60950-1, UL 60950-1) + Explosion protection: IECEx Ex nA nC IIC T4 Gc; ATEX (EX) II 3G Ex nA nC IIC T4 Gc; cCSAus (CSA C22.2 No. 213, ANSI/ISA-12.12.01) Class I, Div. 2, Group ABCD, T3			
8	Pressure transmitters for absolute pressure	10PGB10CP001	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span: 30 bar a (absolute pressure) - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, alloy C276/2.4819 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0320-1RD01-5AF2	1

				M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Power supply UH :Terminal voltage on transmitter 10.5.. 45 V DC			
9	Differential pressure and flow	10PGB10CP001	Cái	- SITRANS P320- Communication: HART, 4 ... 20 mA- Measuring cell filling:Silicone oil-Maximum measuring span: 30 bar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation- Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection:Without Ex- Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01"- Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.:7MF0340-1RP01-5AF2-Z Y01	1
10	Differential pressure and flow	10PCB10CP001	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span: 5 bar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation - Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum	Siemens hoặc tương đương	Article No.:7MF0340-1PP01-5AF2-Z Y01	1

				- Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01" - Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC			
11	Differential pressure and flow	10MAA50CP011/012/013	Cái	- SITRANS P320- Communication: HART, 4 ... 20 mA- Measuring cell filling:Silicone oil-Maximum measuring span: 30 bar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation- Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection:Without Ex- Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01"- Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.:7MF0340-1RP01-5AF2-Z Y01	3
12	Pressure transmitter	10LBA10CP004/5	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 Ma - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span: 400bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD01-5AF2	2

				316L/1.4404, alloy C276/2.4819 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Power supply UH :Terminal voltage on transmitter 10.5.. 45 V DC			
13	Pressure transmitter	10LBC40CP001/2/3/4 10LBB50CP004/5	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 Ma - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span: 160bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, alloy C276/2.4819 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Power supply UH :Terminal voltage on transmitter 10.5.. 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1VD01-5AF2	6

14	Pressure transmitter	10MAN63CP02110MAN63CP02110MAN63CP023	Cái	- Measuring cell filling: Silicone oil;- Span:63 bar (914 psi);- Wetted parts materials Process connection: Stainless steel 316L;- Wetted parts materials Seal diaphragm: Stainless steel 316L;- Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1)- Non-wetted parts materials: Housing made of die-cast aluminium;- Type of protection; Flameproof enclosure, intrinsic safety.- Electrical connection / cable entry: Thread for cable gland 2 x M20x1.5;;	SIEMENS/ Eu hoặc tương đương	Article No: 7MF0300-1TD01-5DF2-Z A02-B20	2
15	Flow transmitter	11/12MAN53CF001A 11/12MAN53CF001B 11/12MAN53CF001C 11/12MAN53CF001D	Cái	SITRANS P320 Pressure transmitter Technology, sensor Differential pressure and flow PN160 Communication HART (4...20 mA) Measuring cell filling Measuring cell filling: Silicone oil Maximum measuring span Maximum measuring span: 600 mbar (241.1 inH²O) Process connection Oval flange, fastening thread: M10 (PN160), M12 (PN420) Wetted parts Diaphragm: Stainless steel 316L/1.4404, measuring cell: Stainless steel 316L/1.4404; Sensor Differential pressure: process flange: Stainless steel 316/1.4408 Non wetted parts materials Die-cast aluminum housing Enclosure Dual chamber device Type of protection no Ex Electrical connections / cable entries 2 x	Siemens hoặc tương đương	Order Code: 7MF0340-1HM01-5AF2-Z A00+E01+H02	7

Số và ký hiệu: 1270/QĐ-ĐLDK
Ngày ban hành: 22/12/2025

				M20 x 1.5 Local operation/display With display (lid with glass window) Cable glands Cable gland and sealing plug attached, plastic General approval without Ex approval General approval without Ex approval: World (CE, UKCA, RCM, CSA, EAC, FM, KCC) Mounting brackets Mounting bracket, stainless steel 1.4301/304			
III	**Vật tư của NSX Siemens - Máy phát điện**						
	Máy phát điện (GENERATOR MKA)						
	Thiết bị bên trong máy phát	**10MKA**					
1	Space heater		Cái	Model:VS-14 OS1417-750B 750W, 240VAC NSX Vulcan, Hoặc PW4189C99012 A2A45043213 Nhà cung cấp Siemens	Siemens hoặc tương đương	PW4189C99012 A2A45043213	2
	Thiết bị bên trong máy phát	**11MKA**					
2	Space heater		Cái	Model:VS-14 OS1417-750B 750W, 240VAC NSX Vulcan, Hoặc PW4189C99012 A2A45043213 Nhà cung cấp Siemens	Siemens hoặc tương đương	PW4189C99012 A2A45043213	2

	Thiết bị bên trong máy phát	**12MKA**					
3	Space heater		Cái	Model:VS-14 OS1417-750B 750W, 240VAC NSX Vulcan, Hoặc PW4189C99012 A2A45043213 Nhà cung cấp Siemens	Siemens hoặc tương đương	PW4189C99012 A2A45043213	2
	Kích từ máy phát	**10MKC**					
4	Carbon Brush		Cái		Siemens hoặc tương đương	PW895C638G01	24
	Kích từ máy phát	**11MKC**					
5	Carbon Brush		Cái		Siemens hoặc tương đương	PW895C638G01	24
	Kích từ máy phát	**12MKC**					
6	Chổi than (Carbon brush)		Cái	Type/Grade: grade 634 Size: 38.1 x 25.4 x 105 mm Resistivity: 25 μΩm. Transverse bend strength: 52 kg/cm2 Bulk density: 1.28 g/cm3. Shore hardness: 16	Morgan hoặc tương đương	38-15AM265-B	24

IV	**Vật tư của NSX Siemens - Lò thu hồi nhiệt**						
1	Differential pressure and flow	11/12LBA10CF001 11/12LAB30CF001	Bộ	'- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span:5000 mbar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation - Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01" - Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0340-1PP01-5AF2-Z Y01+C11+E00	2
2	Pressure Transmitter	11/12LBA50CP001 11/12HAC60CP001 11/12HAC60CP002 11/12LBA50CP001 11/12HAC60CP002	Cái	'- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 Ma - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span:160 bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum	SIEMENS hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1VD01-5AF2-Z, A03+C11+E01+H03	4

				- Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Cable glands included: Stainless steel 1.4404/316L - General approval without Ex approval: Worldwide (CE, RCM, EAC, FM, CSA, KCC) - Output: 4 ... 20 mA; - Power supply: 10.5 ... 45 V DC;			
3	Pressure Transmitter	10LAC11/12/13CP00211/ 12HAD10CP001/2/3	Cái	- SITRANS P320- Communication: HART, 4 ... 20 Ma- Measuring cell filling:Silicone oil- Maximum measuring span:400 bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1)- Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection:Without Ex- Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (cover with glass pane)- Cable glands included: Stainless steel 1.4404/316L- General approval without Ex approval: Worldwide (CE, RCM, EAC, FM, CSA, KCC)- Output: 4 ... 20 mA;- Power supply: 10.5 ... 45 V DC;	SIEMENS hoặc tương đương	Article No.:7MF0300-1WD01-5AF2-Z, A03+C11+E01+H03	5

4	Pressure Transmitter (Casting Stainless steel 316L)	11/12LBA10CP001 11/12LAB30CP002/3	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 Ma - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span:400 bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm , Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Stainless steel precision casting CF3M/1.4409 similar to 316L - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5, Stainless steel 316L/1.4404 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Mounting bracket: Stainless steel 1.4404/316L - Cable glands included: Stainless steel 1.4404/316L - General approval without Ex approval: Worldwide (CE, RCM, EAC, FM, CSA, KCC) - Output: 4 ... 20 mA; - Power supply: 10.5 ... 45 V DC;	SIEMENS hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD02-5AF2-Z, A03+C11+E01+H03	3
5	Differential pressure and flow	11/12HAD10CL001/2/3 11/12HAD50CL001/2/3 11/12HAD80CL001/2/3	Cái	- SITRANS P320- Measuring cell filling: Silicone oil;- Span: 250mbar;- Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213)- Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404,	SIEMENS hoặc tương đương	Article No.:7MF0340-1GM01-5AF2-Z, A03+C11+E01+H03 +K52	9

				stainless steel 316L/1.4404- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection: Without Ex- Electrical connections/cable entries: 2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (cover with glass pane)- Cable glands included: Stainless steel 316L/1.4404- O-rings for process flanges: FFKM (FFPM)- General approval without Ex approval: Worldwide (CE, RCM, EAC, FM, CSA, KCC)- Output: 4 ... 20 mA;- Power supply: 10.5 ... 45 V DC;			
6	Differential pressure and flow	11/12LBA50CF001 11/12LAB60CF001	Bộ	'- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span:1600 mbar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation - Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01" - Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.:7MF0340-1MP01-5AF2-Z Y01 +C11+E00	2

7	Differential pressure and flow	11/12LBA80CF00111/12 LAB900CF001	Bộ	- SITRANS P320- Communication: HART, 4 ... 20 mA- Measuring cell filling:Silicone oil-Maximum measuring span:600 mbar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation- Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection:Without Ex- Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01"- Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC	Siemens hoặc tương đương	Article No.:7MF0340-1HP01-5AF2-Z Y01+C11+E00	2

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc

8	Pressure transmitter	11/12HAD50CP001 11/12HAD50CP002 11/12HAD50CP003 11/12LBA50CP001	Cái	- Technology, sensor: Gauge pressure -Communication: HART (4...20 mA) - Measuring cell filling: Silicone oil - Maximum measuring span: 63 bar (5802 psi) - Process connection: Male thread G½ A (DIN EN 837-1) - Wetted parts :Diaphragm: Stainless steel 316L/1.4404, measuring cell: Stainless steel 316L/1.4404; Sensor Differential pressure: process flange: Stainless steel 316/1.4408 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum housing - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection: Intrinsic safety, Explosion proof - Electrical connections / cable entries: 2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (lid with glass window) - Certificates: Quality inspection certificate - 5 point factory calibration (IEC 60770-2) - Explosion protection approvals: ATEX (Europe) - Certificates for Functional Safety: Functional Safety (IEC 61508) - SIL3; Electrical equipment for furnaces and ancillary equipment (EN 50156-2)	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z C11+C20+E00	8

9	Position switch	11/12MBR10CG091/2/3	Cái	- Protection class IP : IP67 - Reference code acc. to DIN EN 81346-2: B - length of the sensor: 166 mm - width of the sensor : 56 mm - Number of NC contacts for auxiliary contacts : 2 - Number of NO contacts for auxiliary contacts: 2 -Material of the enclosure : metal - coating of the enclosure : painted - Design of the operating mechanism : roller lever - design of the switching function : positive opening - circuit principle : snap-action contacts - Type of electrical connection : screw-type terminals - Mounting type : screw fixing	SIEMENS /FRANCE hoặc tương đương	3SE2404-1EV00-0AC1	3
10	**Hệ thống Blowdown**	**11LCL**					
11	Electronic Pressure Switch EDS 1700	11/12LBF00CP751	cái	- Analogue output: 4 .. 20 mA, ohmic resistar ≥ 2 KΩ- Supply voltage: 22 .. 32 VDC- Serie mechanical: 9 = threaded port to DIN 3852 - N = 1 %- Pressure ranges in bar: 400- Modifi (determined by manufacturer)	Wandfluh/ Swiss hoặc tương đương	EDS 1791-N-400-000	2
12	**Động cơ bơm thu hồi nước thải lò 11**						

13	Pressure Gauge		Cái	- Series and Type: Stainless Steel Pressure Gauge (SPG) - Dial size: 100mm - Pressure Ranges: 0..60 bar / 0..232 PSI - Styles of Scales: bar / PSI (bar outside/PSI inside - standard option) - Adaption: Stem mounting - Process Connection: G1/2 (male) - Accessories: none - Glycerine filled - Accuracies: 1.0 (± 1.0 % FS* as per EN 837-1) - Protection Ratings: IP 65	STAUFF hoặc tương đương	Ordering code: SPG 100-00060-01-S-B08	1
V	**Vật tư của NSX Siemens - Hơi nước tuần hoàn**						
1	Differential pressure and flow	10LAB11/12/13CF001	Bộ	'- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 mA - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span:5000 mbar - Process connection: Oval flange, mounting thread: M10 (PN 160) (DIN 19213) with lateral ventilation - Wetted parts materials: Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane), Order code "Y01"	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0340-1PP01-5AF2-Z Y01+C11+E00	2

				- Auxiliary power UH :Terminal voltage on transmitter 10.5 ... 45 V DC			
2	Pressure Transmitter	10LAB20CP001A/B/C	Cái	- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 Ma - Measuring cell filling:Silicone oil - Maximum measuring span:400 bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1) - Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Cable glands included: Stainless steel 1.4404/316L - General approval without Ex approval: Worldwide (CE, RCM, EAC, FM, CSA, KCC) - Output: 4 ... 20 mA; - Power supply: 10.5 ... 45 V DC;	SIEMENS hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1WD01-5AF2-Z, A03+C11+E01+H03	1
4	Pressure Transmitter	10LAB80CP001A/B/C	Cái	'- SITRANS P320 - Communication: HART, 4 ... 20 Ma - Measuring cell filling:Silicone oil -Maximum measuring span:160 bar - Process connection: Male thread G½ (DIN EN 837-1)	SIEMENS hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1VD01-5AF2-Z, A03+C11+E01+H03	1

				- Wetted parts materials: Process connection, seal diaphragm:Stainless steel 316L/1.4404, stainless steel 316L/1.4404 - Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum - Enclosure: Dual chamber device - Type of protection:Without Ex - Electrical connections/cable entries:2 x M20 x 1.5 - Local operation/display: With display (cover with glass pane) - Cable glands included: Stainless steel 1.4404/316L - General approval without Ex approval: Worldwide (CE, RCM, EAC, FM, CSA, KCC) - Output: 4 ... 20 mA; - Power supply: 10.5 ... 45 V DC;			
5	Pressure transmitter	10LAB10CP001/2/3	Cái	- Technology, sensor: Gauge pressure- Communication: HART (4...20 mA)- Measuring cell filling: Silicone oil- Maximum measuring span: 63 bar (5802 psi)- Process connection: Male thread G½ A (DIN EN 837-1)- Wetted parts :Diaphragm: Stainless steel 316L/1.4404, measuring cell: Stainless steel 316L/1.4404; Sensor Differential pressure: process flange: Stainless steel 316/1.4408- Non-wetted parts materials: Die-cast aluminum housing- Enclosure: Dual chamber device- Type of protection: Intrinsic safety, Explosion proof- Electrical	Siemens hoặc tương đương	Article No.: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z C11+C20+E00	1

				connections / cable entries: 2 x M20 x 1.5- Local operation/display: With display (lid with glass window)- Certificates: Quality inspection certificate - 5 point factory calibration (IEC 60770-2)- Explosion protection approvals: ATEX (Europe)- Certificates for Functional Safety: Functional Safety (IEC 61508) - SIL3; Electrical equipment for furnaces and ancillary equipment (EN 50156-2)			
	Máy cắt 6,6 KV cho động cơ bơm khử khí	**10LAC05AP001**					
6	HV-Back-up fuse 125A		Cái	Fuse: VDE 0670 T4; VDE 0670 T402; IEC: 60282-1;In:125A; I1: 63kA; I3: 390 A; Un: 3/7,2 kV;	SIBA hoặc tương đương		1
VI	**Vật tư của NSX Siemens - đo lường, điều khiển hệ thống khác**						
	Hệ thống điều khiển tự động Gas tuabin (Automation system (AS))						
1	Power supply	01CPC91.AA001 01CPC91.AA002 01CPC92.AA002 01CPC92.AA001 10CPC31.AA001 10CPC31.AA002 10CPC32.AA001 10CPC32.AA002 11CPC21.AA001 11CPC21.AA002	Cái	Type: QUINT4-PS/1AC/24DC/20/+ -Input data: + Nominal input voltage:100 V AC ... 240 V AC + AC input voltage range: 85 V AC ... 264 V AC + DC input voltage range: 90 V DC ... 350 V DC +Short-term input voltage:300 V AC + AC frequency range:45 Hz ... 65 Hz	PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Order No.: 2866776	16

		11CPC22.AA001 11CPC22.AA002 12CPC21.AA001 12CPC21.AA002 12CPC22.AA001 12CPC22.AA002		- Output data: + Nominal output voltage:24 V DC ±1% + Setting range of the output voltage:18 V DC ... 29.5 V DC (> 24 V constant capacity) +Output current: 20 A (-25°C ... 60°C, UOUT = 24 V DC)			
2	Isolating amplifier	10CPB22.XA-U01 10CPB22.XA-U02 10CPB22.XA-U03 10CPB22.XA-U04 10CPB22.XA-U05 10CPB22.XA-U06 10CPB22.XA-U07 10CPB22.XA-U08 10CPB22.XA-U09 10CPB22.XA-U010 10CPB22.XA-U011 10CPB22.XA-U012 10CPB22.XA-U013 10CPB22.XA-U014 10CPB22.XA-U015 10CPB22.XA-U016	Cái	Isolating amplifier: MCR-C-U-I-10B-0B-DCI '- MCR 3-way isolating amplifier, for electrical isolation of analog signals, input signal: (+/-)10 V, output signal: (+/-)20 mA - Power supply: Range of supply voltages 20 V DC ... 30 V DC, Typical current consumption 30 mA (without load)	Phoenixcontact/EU hoặc tương đương	Order No.: 2810984	16
3	Analog output SM 332 4 chanel	11CPA02.DA009 12CPA02.DA009	Cái	SIMATIC S7-300, isolated, 4 AO, U/I; diagnostics; resolution 11/12 bits, 20-pole, removing and inserting possible with active backplane bus	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	6ES7332-5HD01-0AB0	2
4	DIGITAL OUTPUT 32 channel	11CPA21.DB004 12CPA21.DB004	Cái	SIMATIC S7-300, Digital output SM 322, isolated, 16 DO, 24 V DC, 0.5A, 1x 20-pole, Total current 4 A/group (8 A/module)	Siemens hoặc tương đương	6ES7322-1BH01-0AA0	1

5	IM153-2 RED (Simatic S5 ET200)	11CPA21.CA001 11CPA21.CA002 11CPA21.DA001 11CPA21.DA002 11CPA21.DB001 11CPA21.DB002 11CPA22.AA001 11CPA22.AA002 11CPA22.AB001 11CPA22.AB002 11CPA22.BA001 11CPA22.BA002 11CPA22.CA001 11CPA22.CA002 11CPA22.CB001 11CPA22.CB002 11CPA22.DA001 11CPA22.DA002 11CPA22.DB001 11CPA22.DB002 12CPA01.CA001 12CPA01.CA002 12CPA01.CB001 12CPA01.CB002 12CPA01.DA001 12CPA01.DA002 12CPA01.DB001 12CPA01.DB002 12CPA01.DC001 12CPA01.DC002 12CPA02.CA001 12CPA02.CA002 12CPA02.CB001 12CPA02.CB002 12CPA02.DA001	Cái	SIMATIC DP, Connection ET 200M IM 153-2 High Feature for max. 12 S7-300 modules with redundancy capability, Timestamping suitable for isochronous mode New features: up to 12 modules can be used Slave INITIATIVE for Drive ES and Switch ES Expanded quantity structure for HART auxiliary variables Operation of the 64-channel modules 32 signals/slot	Siemens hoặc tương đương	6ES7153-2BA10-0XB0	3

		12CPA02.DA002 12CPA02.DB001 12CPA02.DB002 12CPA21.AA001 12CPA21.AA002 12CPA21.AB001					
6	DIGITAL INPUT/OUTPUT DI16/DO16 channel	11CPA01.CA004 11CPA01.CA005 11CPA01.CA006 11CPA01.CA007 11CPA01.CA009 11CPA01.CB006 11CPA01.CB004 11CPA01.CB005 11CPA01.DA004 11CPA01.DA005 11CPA01.DA006 11CPA01.DA008 11CPA01.DB003 11CPA01.DB004 11CPA01.DC003 11CPA02.CA004 11CPA02.CA005 11CPA02.CB003 11CPA02.CB004 11CPA02.CB005 11CPA02.CB006 11CPA02.CB007 11CPA02.DA004 11CPA02.DA005 11CPA02.DA007 11CPA02.DB004 11CPA02.DB005	Cái	Characteristics:DI16/DO16*DC 24V;Type :SM323	Siemens hoặc tương đương	6ES7323-1BL00-0AA0	0

		11CPA21.AA008 11CPA21.AB008 11CPA21.BB005 11CPA21.BB008 11CPA22.BA005 11CPA22.BA006 11CPA22.CA005 11CPA22.CA006 11CPA22.CB004 11CPA22.DA007 12CPA01.CA004 12CPA01.CA005 12CPA01.CA006 12CPA01.CA007 12CPA01.CA009 12CPA01.CB006 12CPA01.CB004 12CPA01.CB005 12CPA01.DA004 12CPA01.DA005 12CPA01.DA006 12CPA01.DA008 12CPA01.DB003 12CPA01.DB004 12CPA01.DC003 12CPA02.CA004 12CPA02.CA005 12CPA02.CB003 12CPA02.CB004 12CPA02.CB005 12CPA02.CB006 12CPA02.CB007					

		12CPA02.DA004 12CPA02.DA005 12CPA02.DA007 12CPA02.DB004 12CPA02.DB005 12CPA21.AA008 12CPA21.AB008 12CPA21.BB005 12CPA21.BB008 12CPA22.BA005 12CPA22.BA006 12CPA22.CA005 12CPA22.CA006 12CPA22.CB004 12CPA22.DA007					
7	Digital input SM 321 32 chanel	11CPA02.CA006 11CPA02.CA007 11CPA02.CA008 11CPA02.CA009 11CPA02.DA006 12CPA02.CA006 12CPA02.CA007 12CPA02.CA008 12CPA02.CA009 12CPA02.DA006	Cái	SIMATIC S7-300, Digital input SM 321, Isolated 32 DI, 24 V DC, 1x 40-pole	Siemens hoặc tương đương	6ES7321-1BL00-0AA0	4

Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - Đào Thị Thanh Thủy - Ban Thương mại - 10:54 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025 - da ky - Phó Tổng giám đốc - Nguyễn Kiên - 10:42 22/12/2025

8	Analog input SM 331	11 CPA01.CA003 11 CPA01.DA003 11 CPA02.CA003 11 CPA02.CB008 11 CPA02.CB009 11 CPA02.CB010 11 CPA02.DA003 11 CPA02.DB003 11 CPA02.DB006 11 CPA02.DB007 11 CPA02.DB008 11 CPA02.DB009 11 CPA21.AA004 11 CPA21.AB004 11 CPA21.BB004 11 CPA21.BB010 11 CPA22.AA004 11 CPA22.AA005 11 CPA22.AB004 11CPA22.AB005 11CPA22.BA003 11CPA22.CA003 11CPA22.DA005 11CPA22.DA006 11CPA01.CA003 12CPA01.DA003 12CPA02.CA003 12CPA02.CB008 12CPA02.CB009 12CPA02.CB010 12CPA02.DA003 12CPA02.DB003	cái	Model:SM331; Type:AI8*12BIT Load voltage L+ ● Rated value (DC) 24 V ● Reverse polarity protection Yes Input current: from load voltage L+ (without load), max. 30 mA; from backplane bus 5 V DC, max. 50 mA Power loss, typ. 1 W Number of analog inputs ● For resistance measurement 4; permissible input voltage for voltage input (destruction limit), max: 20 V; continuous; 75 V for max. 1 s (mark to space ratio 1:20); permissible input current for current input (destruction limit), max: 40 mA ;Constant measurement current for resistance-type transmitter, typ. : 1.67 mA Input ranges ● Voltage Yes ● Current Yes ● Thermocouple Yes ● Resistance thermometer Yes ● Resistance Yes	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	Order No: 6ES7331-7KF02-0AB0	3

		12CPA02.DB006 12CPA02.DB007 12CPA02.DB008 12CPA02.DB009 12CPA21.AA004 12CPA21.AB004 12CPA21.BB004 12CPA21.BB010 12CPA22.AA004 12CPA22.AA005 12CPA22.AB004 12CPA22.AB005 12CPA22.BA003 12CPA22.CA003 12CPA22.DA005 12CPA22.DA006					
9	Digital input SM 321 16 chanel	10CPB21.BA003 10CPB21.CA003 10CPB21.DA003 10CPB21.DA004 10CPB22.BA003 10CPB22.BA004 10CPB22.BA005 10CPB22.CA003 10CPB22.CA004 10CPB22.CA005 10CPB22.CB003	Cái	SIMATIC S7-300,isolated, 16 DI, 24 V DC, 1x 20- pole	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	6ES7321-1BH02-0AA0	3
10	Digital output SM 322 8 chanel	10CPB21.BA004 10CPB21.BB003 10CPB21.BB004 10CPB21.CA004	Cái	SIMATIC S7-300, isolated, 8 DO (relay), 1x 20-pole, 24 V DC, 2 A or 230 V AC, 2A	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	6ES7322-1HF01-0AA0	2

		10CPB21.CB003 10CPB21.CB004					
11	Analog input SM 331 8 AI thermocouples	10CPB21.BA010 10CPB21.CA010 10CPB21.DA010 10CPB22.BA009 10CPB22.CA008 10CPB22.CA009 10CPB22.CA010 10CPB22.DA007 10CPB22.DA009 10CPB22.DA010	Cái	SIMATIC S7, , isolated, 8 AI thermocouples/4 AI Pt100, for signals from the hazardous area, diagnostics-capable, PTB tested 1 x 20-pole	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	6ES7331-7SF00-0AB0	2
12	Analog output SM 332	10CPC32.DB006 01CPC91.CA006 01CPC91.CB006 11CPC22.BB007 12CPC22.BB007	Cái	SIMATIC S7-300, isolated, 2 AO, U/I; resolution 11/12 bits, 20-pole, Removing/inserting with active backplane bus possible	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	:6ES7332-5HB01-0AB0	1
13	LOGO!POWER	11MBY55GH001-1G1 12MBY55GH001-1G1	Cái	LOGO!POWER 24 V / 2.5 A Stabilized power supply input: 100-240 V AC output: 24 V DC/ 2.5 A	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	Art No: 6EP3332-6SB00-0AY0	2
14	LOGO controller 24RC	11MBY55GH001-1A1 12MBY55GH001-1A1	Cái	Type: LOGO 12/24RC	Siemens hoặc tương đương	Part Number:6ED1 052-1MD00-0BA6	2
15	LOGO module DM8 24	11MBY55GH001-1A2 12MBY55GH001-1A2	Cái	Type: LOGO MODULE DM8	Siemens hoặc tương đương	Order No:6ED1 055-1MB00-0BA1	2

16	signal converter	11MBY55GH001-2B2 12MBY55GH001-2B2	Cái	Supply voltage 19.2...30 V DC Current consumption at 24 V DC < 25 mA Power consumption < 500 mW Input: - Sensor in acc. with IEC 60751 PT100 - Connection system (configurable) 2-, 3-, 4-conductor connection system - Sensor input current 1 mA, constant - Max. permissible conductor resistance 10 Ω per conductor - Measuring range (configurable) - 150°C...+850°C - Measuring range span 50K, min. Output: - Signal range 0...20 mA, 4...20 mA, 0...5 V, 1...5 V, 0...10 V, 10...0 V - Load < 500 Ω (20 mA) ≥ 10 kΩ - Ripple < 20 mVss (500 Ω) < 20 mVss - Max. output signal 23 mA / 12.5 V 12.5 V / 10 mA	Phoenix hoặc tương đương	Art No:2864273 Order Designation: MINI MCR-SL-PT100-UI-NC	2
17	Power Relay	11MBY55GH001-2K1 11MBY55GH001-2K2 11MBY55GH001-2K3 11MBY55GH001-2K4 11MBY55GH001-2K5 11MBY55GH001-2K6 12MBY55GH001-2K1 12MBY55GH001-2K2 12MBY55GH001-2K3 12MBY55GH001-2K4	Bộ	Product Series: 62 Contact Configuration: 3CO In, Rated Current: 16A Coil Type: DC Coil Voltage, DC, Nom: 24VDC	Finder/ Asia hoặc tương đương	Art No:62.33.24	3

		12MBY55GH001-2K5 12MBY55GH001-2K6					
18	Transformer	11MBY55GH001-1T1 12MBY55GH001-1T1	Cái	SINGLE-PHASE TRANSFORMER CONTROL TRANSFORMER VDE/CSA/UL 0.160KVA PRIMARY VOLTAGE 400V +-5% SECONDARY VOLTAGE 230V IP00	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	Art. No:4AM38415AT100C	1
19	Analog input SM 331 8 AI thermocouples	11CPA02.DA008 11CPA02.DA010 11CPA21.AA003 11CPA21.AA009 11CPA21.AA010 11CPA21.AB003 11CPA21.AB009 11CPA21.AB010 11CPA21.BA003 11CPA21.BA008 11CPA21.BB003 11CPA21.BB009 11CPA21.CA003 11CPA21.CA008 11CPA21.DA003 11CPA21.DA007 11CPA21.DA008 11CPA21.DB003 11CPA21.DB005 11CPA21.DB006 12CPA02.DA008 12CPA02.DA010 12CPA21.AA003 12CPA21.AA009	Bộ	SIMATIC S7, , isolated, 8 AI thermocouples/4 AI Pt100, for signals from the hazardous area, diagnostics-capable, PTB tested 1 x 20-pole	SIEMENS/ GERMANY hoặc tương đương	6ES7331-7SF02-0AB0	3

		12CPA21.AA010 12CPA21.AB003 12CPA21.AB009 12CPA21.AB010 12CPA21.BA003 12CPA21.BA008 12CPA21.BB003 12CPA21.BB009 12CPA21.CA003 12CPA21.CA008 12CPA21.DA003 12CPA21.DA007 12CPA21.DA008 12CPA21.DB003 12CPA21.DB005 12CPA21.DB006					
20	SITOP power supply	01CBQ01.A 01CBQ01.B0 01CBQ01.C	Cái	SITOP PSU100C/1ACDC/24VDC/4A **Input :** Type of the power supply network 1-phase AC or DC supply voltage at AC ● minimum rated value 100 V; maximum rated value 230 V ● initial value 85 V; full-scale value 264 V input voltage ● at DC 110 ... 300 V operating condition of the mains buffering at Vin = 230 V operating condition of the mains buffering at Vin = 230 V line frequency ● 1 rated value 50 Hz	SIEMENS hoặc tương đương	6EP1332-5BA10	2

				● 2 rated value 60 Hz **Output** voltage curve at output Controlled, isolated DC voltage output voltage at DC rated value 24 V output voltage ● at output 1 at DC rated value 24 V relative overall tolerance of the voltage 3 % relative control precision of the output voltage ● on slow fluctuation of input voltage 0.1 % ● on slow fluctuation of ohm loading 0.2 % residual ripple ● maximum 200 mV; typical 80 mV voltage peak maximum 300 mV			
VII	**Vật tư thiết bị điện khác**						
	Tủ điện hệ thống kích từ						
	Tủ điện hệ thống kích từ ST10	**10CJN01**					
1	Filter mats		Cái	Dimention: Width:289mm; Height: 289mm: Depth: 17mm	RITTAL hoặc tương đương	Type:SK 3173.100	12
2	Fan	A116-M1, M2; A216-M1, M2; A416-M1, M2; A516-M1, M2;	Cái	Nominal voltage: 400VAC (Y); F:50/60HZ; P: 360/340W; I: 0.66/0,62A; Rated speed:1300/1550min		RC-G4D200-CL 12-15m.VS UL	1

3	AMMDU OPTO-COUPLER MODULE	T159	Cái	+ Input: - Voltage range ON : 10...53 V DC - Voltage range OFF : 0...6 V DC - Input current. 10 mA + Output: - Switching voltage : 4.5...53 V DC - Switching current per output : 1 mA...1 A	MURR ELEKTRONIK/ GERMANY hoặc tương đương	Article Number: 50085	1
	Tủ điện hệ thống kích từ GT11	**11CJN01**					
4	Filter mats		Cái	Dimention: Width:289mm; Height: 289mm: Depth: 17mm	RITTAL hoặc tương đương	SK 3173.100	14
5	Fan	A216-M1, M2; A316-M1, M2; A416-M1, M2.	Cái	Nominal voltage: 400VAC (Y); F:50/60HZ; P: 360/340W; I: 0.66/0,62A; Rated speed:1300/1550min		RC-G4D200-CL 12-15m.VS UL	1
6	Solid-state relay module	T071/072/073/256/356/456	Cái	Solid-state relay module - EMG 10-OV-230AC/24DC/1 - Nominal input voltage UN : 230 V AC - Input voltage range: 207 V AC ... 253 V AC - Output voltage range: 5 V DC ... 36 V DC - Limiting continuous current: 1A	PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Order no: 2944274	3
7	Miniature solid-state relay	T157	Cái	Nominal input voltage UN: 60 V DC Output voltage range : 3 V DC ... 33 V DC Limiting continuous current: 3 A (see derating curve) Maximum inrush current: 15 A (10 ms) Test voltage input/output: 2.5 kV (50 Hz, 1 min.)	PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Order no: 2966605	1

8	Contactor	K161	Cái	Bộ bao gồm: - 01 Contactor: + Type: MCRA022AT6 + Điện áp điều khiển: 230VAC. + Tần số: 50-60Hz + Tiếp điểm: 2NO-2NC - 01 Surge Suppressor: + Type: MP0AAE2 + Coil Voltage Range: 72-240VAC 50/60 Hz. + Used to protect control circuits from voltage transients. Plugs into front of contactor, no external wiring required. RC type for AC and diode for DC.	GE hoặc tương đương		1
	Tủ điện hệ thống kích từ GT12	**12CJN01**					
9	Filter mats		Cái	Dimention: Width:289mm; Height: 289mm: Depth: 17mm	RITTAL hoặc tương đương	Type:SK 3173.100	14
10	Fan	A216-M1, M2; A316-M1, M2; A416-M1, M2;	Cái	Nominal voltage: 400VAC (Y); F:50/60HZ; P: 360/340W; I: 0.66/0,62A; Rated speed:1300/1550min	RC - TECHNIK /GERMANY hoặc tương đương	RC-G4D200-CL 12-15m.VS UL	1
11	Solid-state relay module	T153/178/179/180	Cái	Type: EMG10-60VDC/24VDC - Nominal input voltage UN : 60 VDC - Input voltage range: 54 V DC ... 66 V DC - Output voltage range: 5 V DC ... 36 V DC - Limiting continuous current: 1A	PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Order no: 2944232	4
12	MIRO 6.2 OPTO-COUPLER MODULE	T158	Cái	+ Input: - Voltage range ON : 12...230 V AC/DC - Voltage range OFF : 0...5 V AC/DC - Control current: max. 5 mA	MURR ELEKTRONIK /GERMAN	Article Number: 52573	1

				+ Output: - Switching time ON/OFF : 5/15 ms - Switching voltage : 10...230 V AC/DC - Switching current per output: 1 mA...0.5 A	Y hoặc tương đương		
13	AMMDU OPTO-COUPLER MODULE	T159	Cái	+ Input: - Voltage range ON : 10...53 V DC - Voltage range OFF : 0...6 V DC - Input current. 10 mA + Output: - Switching voltage : 4.5...53 V DC - Switching current per output : 1 mA...1 A	MURR ELEKTRONIK/ GERMAN Y hoặc tương đương	Article Number: 50085	1
14	Solid-state relay module	T071/072/073/256/356/456	Cái	Solid-state relay module - EMG 10-OV-230AC/24DC/1- Nominal input voltage UN : 230 V AC- Input voltage range: 207 V AC ... 253 V AC- Output voltage range: 5 V DC ... 36 V DC- Limiting continuous current: 1A	PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Order no: 2944274	6
15	Miniature solid-state relay	T157	Cái	Nominal input voltage UN: 60 V DC Output voltage range : 3 V DC ... 33 V DC Limiting continuous current: 3 A (see derating curve) Maximum inrush current: 15 A (10 ms) Test voltage input/output: 2.5 kV (50 Hz, 1 min.)	PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Order no: 2966605	1
16	Contactor	K161	Cái	Bộ bao gồm: - 01 Contactor: + Type: MCRA022AT6 + Điện áp điều khiển: 230VAC. + Tần số: 50-60Hz + Tiếp điểm: 2NO-2NC	GE hoặc tương đương		1

				- 01 Surge Suppressor: + Type: MP0AAE2 + Coil Voltage Range: 72-240VAC 50/60 Hz. + Used to protect control circuits from voltage transients. Plugs into front of contactor, no external wiring required. RC type for AC and diode for DC.			
17	Relay module..Type: RE 6-2081	K104-107	Cái	Type: RE 6-2081 Input: 230VAC/DC Output: 1-250VAC/DC Power limit: <24V/<10mA		Order no: 762081	4
	Tủ điện hệ thống khởi động GT12	**12CJT01**					
18	Fan	A051	Cái	Characteristics:400/690V-4,3/2,48A-2,2KW-1275U/min, 50Hz	RC - TECHNIK /GERMANY hoặc tương đương	RC-DKE 315-4	1
	Tủ rơ le bảo vệ máy phát GT11	**11CHA01/02**					
19	Lithium battery		Cái	Lithium battery 3V/1Ah; Type number; 6127	VARTA hoặc tương đương	CR 1/2AA	8

	Tủ rơ le bảo vệ máy phát GT12	**12CHA01/02**					
20	Lithium battery		Cái	Lithium battery 3V/1Ah; Type number; 6127	VARTA hoặc tương đương	CR 1/2AA	8
	Máy cắt đầu cực						
	Máy cắt đầu cực GT11						
21	Miniature Circuit Breaker		Cái	Type: S203P-Z2Size: Width 52.5 mm x Depth / Length 69mm x Height 88mmNumber of Poles: 3Tripping Characteristic: ZRated Current (In): 2ARated Operational Voltage: acc. to IEC 60947-2 400 V ACRated Short-Circuit Capacity (Icn): 25 kARated Ultimate Short-Circuit Breaking Capacity (Icu): (400 V AC) 25 kARated Service Short-Circuit Breaking Capacity (Ics): (400 V AC) 12.5 kA	ABB hoặc tương đương		12
22	Miniature Circuit Breaker		Cái	Type: S201P-Z2 Size: Width 17.5 mm x Depth / Length 69mm x Height 88mm Number of Poles: 1 Tripping Characteristic: Z Rated Current (In): 1,6A Rated Operational Voltage: acc. to IEC 60947-2 230 V AC Rated Short-Circuit Capacity (Icn): 25 kA Rated Ultimate Short-Circuit Breaking Capacity (Icu): (230 V AC) 25 kA Rated Service Short-Circuit Breaking Capacity (Ics): (230 V AC) 12.5 kA	ABB hoặc tương đương		2

23	Auxiliary Contact		Cái	Type: S2C-H02L Size: Width 8.8 mm x Depth / Length 69mm x Height 85mm (use for S200P) Contact type: 2NC	ABB hoặc tương đương		14
24	Auxiliary Contact		Cái	Type: S2C-H11L Size: Width 8.8 mm x Depth / Length 69mm x Height 85mm (use for S200P) Contact type: 1NO+1NC; lắp phía bên trái	ABB hoặc tương đương		2
25	Auxiliary Contact		Cái	Type: S2C-H6-11R Size: Width 8.8 mm x Depth / Length 69mm x Height 85mm (use for S200P) Contact type: 1NO+1NC; lắp phía bên phải	ABB hoặc tương đương		2
26	Capacitor	C11, C12, C13, C21, C22, C23	Cái	C_N: 130nF -5+10%U_N: 36 KVUt: 80 KVf_N: 50HzWeight: 18kg	DICAR hoặc tương đương		1
27	Three-phase monitoring relay	K57	Cái	Type CM-PFS Supply circuit = measuring circuit L1, L2, L3 Rated control supply voltage Us = measuring voltage 3 x 200-500 V AC Rated control supply voltage Us tolerance -15...+10 % Rated frequency 50/60 Hz Frequency range 45-65 Hz Typical current / power consumption 400 V AC 16 mA / 11 VA	ABB hoặc tương đương		1
28	Coil	Y1, Y2, Y3	Cái	GPFX730094P0001 R = 1 5 4 O H M / 3 0 0 W / 2 2 0 - 2 5 0 V D C	ABB hoặc tương đương		3

29	Thyristor Fuse	F911-920	Cái	Part No: 25URC123TTF0600 600A	Ferraz hoặc tương đương		2
	Máy cắt đầu cực GT12						
30	Miniature Circuit Breaker		Cái	Type: S203P-Z2 Size: Width 52.5 mm x Depth / Length 69mm x Height 88mm Number of Poles: 3 Tripping Characteristic: Z Rated Current (In): 2A Rated Operational Voltage: acc. to IEC 60947-2 400 V AC Rated Short-Circuit Capacity (Icn): 25 kA Rated Ultimate Short-Circuit Breaking Capacity (Icu): (400 V AC) 25 kA Rated Service Short-Circuit Breaking Capacity (Ics): (400 V AC) 12.5 kA	ABB hoặc tương đương		12
31	Miniature Circuit Breaker		Cái	Type: S201P-Z2Size: Width 17.5 mm x Depth / Length 69mm x Height 88mmNumber of Poles: 1Tripping Characteristic: ZRated Current (In): 1,6ARated Operational Voltage: acc. to IEC 60947-2 230 V ACRated Short-Circuit Capacity (Icn): 25 kARated Ultimate Short-Circuit Breaking Capacity (Icu): (230 V AC) 25 kARated Service Short-Circuit Breaking Capacity (Ics): (230 V AC) 12.5 kA	ABB hoặc tương đương		2
32	Miniature Circuit Breaker		Cái	Type: S203P-Z3 Size: Width 52.5 mm x Depth / Length 69mm x Height 88mm Number of Poles: 3; Tripping Characteristic: Z Rated Current (In): 3A Rated Operational Voltage: acc. to IEC 60947-2 400 V AC	ABB hoặc tương đương		2

				Rated Short-Circuit Capacity (Icn): 25 kA Rated Ultimate Short-Circuit Breaking Capacity (Icu): (400 V AC) 25 kA Rated Service Short-Circuit Breaking Capacity (Ics): (400 V AC) 12.5 kA			
33	Auxiliary Contact		Cái	Type: S2C-H02L Size: Width 8.8 mm x Depth / Length 69mm x Height 85mm (use for S200P) Contact type: 2NC	ABB hoặc tương đương		15
34	Auxiliary Contact		Cái	Type: S2C-H11L Size: Width 8.8 mm x Depth / Length 69mm x Height 85mm (use for S200P) Contact type: 1NO+1NC; lắp phía bên trái	ABB hoặc tương đương		2
35	Auxiliary Contact		Cái	Type: S2C-H6-11R Size: Width 8.8 mm x Depth / Length 69mm x Height 85mm (use for S200P) Contact type: 1NO+1NC; lắp phía bên phải	ABB hoặc tương đương		2
36	Capacitor	C11, C12, C13, C21, C22, C23	Cái	C_N: 130nF -5+10%U_N: 36 KVUt: 80 KVf_N: 50HzWeight: 18kg	DICAR hoặc tương đương		1
37	Three-phase monitoring relay	K57	Cái	Type CM-PFS Supply circuit = measuring circuit L1, L2, L3 Rated control supply voltage Us = measuring voltage 3 x 200-500 V AC Rated control supply voltage Us tolerance -15...+10 % Rated frequency 50/60 Hz Frequency range 45-65 Hz	ABB hoặc tương đương		1

				Typical current / power consumption 400 V AC 16 mA / 11 VA			
38	DC/DC CONVERTER	U1	Cái	S-25-24 Article: 1HC6002633P0165 Input 85-264AC/120-370VDC Output 24VDC+/-10%	ABB hoặc tương đương		1
39	Coil	Y1, Y2, Y3	Cái	GPFX730094P0001 R = 1 5 4 O H M / 3 0 0 W / 2 2 0 - 2 5 0 V D C	ABB hoặc tương đương		3
40	Thyristor Fuse	F911-920	Cái	Part No: 25URC123TTF0600 600A	Ferraz hoặc tương đương		2
	Khối máy biến áp chính						
41	Magnetic Contactor	4-F1 To 4- F8; 4-P1 To 4-P4	Cái	- Type: HGC12 - AC3 380-440V 5.5KW/12A - Operation Voltage (V): AC(50Hz) 240 - Contact Auxiliary AC: 2NO2NC	HYUNDAI hoặc tương đương	Order Information: HGC12 22NS X240	12
42	Electronic Timer Block	62F1-63F6, 62P1-62P4	Cái	- Code: HGC ET1 - Operation voltage: AC/DC90 - 240 V - Breaking capacity: 90VA - Maximum load: 15VA - Applicable Contactor: HGC9 - 100, HGR - Delay Time: Position A: 10 - 220; Position B: 0.15 - 15	HYUNDAI hoặc tương đương		4
43	Electronic Voltage Relay	F27	Cái	- Model EVR-PD - Over-voltage(O-VOLT): 380-500VAC - Under-voltage(U-VOLT): 300-400 VAC - Control Voltage: 85~250VAC/DC - Output Relay: 3A/250VAC Resistive	Schneider hoặc tương đương		1

44	Alarm switch - Direct wiring	x	Cái	- Model: SWT-680-1- Switch rating: 10A@125/250VAC; 7A(Inductive)@28VDC; 10A(Resistive)@28VDC- IP65	QUALITROL hoặc tương đương		1
45	Magnetic Contactor For Main Power	4N,4E	Cái	Type: HIMC80W22, COIL; 230VAC, 50HZ,W/HiTL230	HYUNDAI hoặc tương đương		1
46	Control Relay	27NX, 27EX, 80Q1X-80Q4X, 3Y, 27C, RX	Cái	- Model name: HMX - Operation voltage AC, 50Hz: 230V - Auxiliary contact: 2NO+2NC - Application: Standard - Terminal connection: Screw	HYUNDAI hoặc tương đương	- Order information: HMX22NSX230	5
	Máy biến áp chính GT11	**11BAT01**					
	Khối máy biến áp chính						
47	Magnetic Contactor	4-F1 To 4-F6	Cái	- Type: HGC12 - AC3 380-440V 5.5KW/12A - Operation Voltage (V): AC(50Hz) 240 - Contact Auxiliary AC: 2NO2NC	HYUNDAI hoặc tương đương	Order Information: HGC12 22NS X240	6
48	Electronic Timer Block	62F1-63F6	Cái	- Code: HGC ET1 - Operation voltage: AC/DC90 - 240 V - Breaking capacity: 90VA - Maximum load: 15VA - Applicable Contactor: HGC9 - 100, HGR - Delay Time: Position A: 10 - 220; Position B: 0.15 - 15	HYUNDAI hoặc tương đương		6

49	Electronic Voltage Relay	F27	Cái	- Model EVR-PD - Over-voltage(O-VOLT): 380-500VAC - Under-voltage(U-VOLT): 300-400 VAC - Control Voltage: 85~250VAC/DC - Output Relay: 3A/250VAC Resistive	Schneider hoặc tương đương		1
50	Alarm switch - Direct wiring	x	Cái	- Model: SWT-680-1 - Switch rating: 10A@125/250VAC; 7A(Inductive)@28VDC; 10A(Resistive)@28VDC - IP65	QUALITROL hoặc tương đương		1
51	Magnetic Contactor For Main Power	4N,4E	Cái	Type: HIMC80W22, COIL;230VAC, 50HZ,W/HiTL230	HYUNDAI hoặc tương đương		1
52	Control Relay	27NX, 27EX, 80Q1X-80Q4X, 3Y, 27C, RX	Cái	- Model name: HMX- Operation voltage AC, 50Hz: 230V- Auxiliary contact: 2NO+2NC- Application: Standard- Terminal connection: Screw	HYUNDAI hoặc tương đương	- Order information: HMX22NSX230	6
53	Control Relay	3X	Cái	01 bộ bao gồm: - 01 Control Relay + HMX Series + Rated insulation voltage(IEC 60947): 750V. + Rated current: AC-1(Ith): 20A. AC15(Ie) coil loads: 220V 10A. + Contacts: 2NO+2NC. + Frequency: 50HZ + Ordering Information: HMX 22/220 X - 01 Auxiliary Contact Block: HAC20 + Contact Composition: 2NO + 0NC	HYUNDAI/ Korea hoặc tương đương		1

	Máy biến áp chính GT12	**12BAT01**					
	Khối máy biến áp chính						
54	Magnetic Contactor	4-F1 To 4-F6	Cái	- Type: HGC12 - AC3 380-440V 5.5KW/12A - Operation Voltage (V): AC(50Hz) 240 - Contact Auxiliary AC: 2NO2NC	HYUNDAI hoặc tương đương	Order Information: HGC12 22NS X240	6
55	Electronic Timer Block	62F1-63F6	Cái	- Code: HGC ET1 - Operation voltage: AC/DC90 - 240 V - Breaking capacity: 90VA - Maximum load: 15VA - Applicable Contactor: HGC9 - 100, HGR - Delay Time: Position A: 10 - 220; Position B: 0.15 - 15	HYUNDAI hoặc tương đương		6
56	Electronic Voltage Relay	F27	Cái	- Model EVR-PD - Over-voltage(O-VOLT): 380-500VAC - Under-voltage(U-VOLT): 300-400 VAC - Control Voltage: 85~250VAC/DC - Output Relay: 3A/250VAC Resistive	Schneider hoặc tương đương		1
57	Alarm switch with 48" cable		Cái	- Model No.: 208-023-01 - Operating pressure: 10PSIG +/-1 PSIG (0,70Bar+/-0.07) - Switch rating: 15AMP@125,250,380VAC; 0.5AMP@125VDC; 0.25AMP@250VDC	QUALITROL hoặc tương đương		2
58	Alarm switch - Direct wiring	x	Cái	- Model: SWT-680-1- Switch rating: 10A@125/250VAC; 7A(Inductive)@28VDC; 10A(Resistive)@28VDC- IP65	QUALITROL hoặc tương đương		1

59	Magnetic Contactor For Main Power	4N,4E	Cái	Type: HIMC80W22, COIL;230VAC, 50HZ,W/HiTL230	HYUNDAI hoặc tương đương		1
60	Control Relay	27NX, 27EX, 80Q1X-80Q4X, 3Y, 27C, RX	Cái	- Model name: HMX - Operation voltage AC, 50Hz: 230V - Auxiliary contact: 2NO+2NC - Application: Standard - Terminal connection: Screw	HYUNDAI hoặc tương đương	- Order information: HMX22NSX230	6
61	Auxiliary Contact Block		Cái	- Model name: HiAC - Appliced products: HMX - Mounting: Top - Auxiliary contact: 2NO+0NC - Application: Standard - Terminal protection: Safety cover Safety cover HiAB	HYUNDAI hoặc tương đương	- Order information: IAC20NS	1
62	Control Relay	3X	Cái	01 bộ bao gồm: - 01 Control Relay + HMX Series + Rated insulation voltage(IEC 60947): 750V. + Rated current: AC-1(Ith): 20A. AC15(Ie) coil loads: 220V 10A. + Contacts: 2NO+2NC. + Frequency: 50HZ + Ordering Information: HMX 22/220 X - 01 Auxiliary Contact Block: HAC20 + Contact Composition: 2NO + 0NC	HYUNDAI/ Korea hoặc tương đương		1
	Máy biến áp phụ						

	Máy biến áp phụ GT11	**11BBT01**					
	Bộ điều khiển chuyển đổi điện áp OLTC						
63	Auxiliary switch block		Cái	Auxiliary switch Front side, 3 NO + 1 NC Current path 1 NC, 1 NO, 1 NO, 1 NO For 3RH2 and 3RT2 Screw terminal .1/.2, .3/.4, .3/.4, .3/.4	SIEMENS/ Germany hoặc tương đương	Data sheet: 3RH2911-1HA31	2
	Khối máy biến áp chính						0
64	Alarm switch with 48" cable		Cái	- Model No.: 208-023-01- Operating pressure: 10PSIG +/-1 PSIG (0,70Bar+/-0.07)- Switch rating: 15AMP@125,250,380VAC; 0.5AMP@125VDC; 0.25AMP@250VDC	QUALITROL hoặc tương đương		1
65	Alarm switch - Direct wiring	x	Cái	- Model: SWT-680-1 - Switch rating: 10A@125/250VAC; 7A(Inductive)@28VDC; 10A(Resistive)@28VDC - IP65	QUALITROL hoặc tương đương		1
66	Electronic Voltage Relay	F27	Cái	- Model EVR-PD - Over-voltage(O-VOLT): 380-500VAC - Under-voltage(U-VOLT): 300-400 VAC - Control Voltage: 85~250VAC/DC - Output Relay: 3A/250VAC Resistive	Schneider hoặc tương đương		1
67	Magnetic Contactor For Main Power	4N,4E	Cái	Type: HIMC22W22, COIL;230VAC, 50HZ,W/HiTL230	HYUNDAI hoặc tương đương		2

	Máy biến áp phụ GT12	**12BBT01**					
	Bộ điều khiển chuyển đổi điện áp OLTC						
68	Contactor	K1,K2	Cái	Type: 3RT1016-1AP02 Power contactor, AC-3 9 A, 4 kW / 400 V 1 NC, 230 V AC, 50/60 Hz 3-pole	Siemens hoặc tương đương	Article Number: 3RT1016-1AP02	2
69	Contactor relay	K20	Cái	- Control supply voltage at AC: 230 V - Size of contactor: S00 - Auxiliary circuit: +Number of NC contacts for auxiliary contacts: 4 + Number of NO contacts for auxiliary contacts: 4 - Type of electrical connection for auxiliary and control circuit: screw-type terminals	SIEMENS/ Germany hoặc tương đương	Data sheet: 3RH2344-1AP00-0KA0	1
	Khối máy biến áp chính						
70	Alarm switch with 48" cable		Cái	- Model No.: 208-023-01 - Operating pressure: 10PSIG +/-1 PSIG (0,70Bar+/-0.07) - Switch rating: 15AMP@125,250,380VAC; 0.5AMP@125VDC; 0.25AMP@250VDC	QUALITROL hoặc tương đương		1
71	Alarm switch - Direct wiring	x	Cái	- Model: SWT-680-1 - Switch rating: 10A@125/250VAC; 7A(Inductive)@28VDC; 10A(Resistive)@28VDC - IP65	QUALITROL hoặc tương đương		1

72	Electronic Voltage Relay	F27	Cái	- Model EVR-PD- Over-voltage(O-VOLT): 380-500VAC- Under-voltage(U-VOLT): 300-400 VAC- Control Voltage: 85~250VAC/DC- Output Relay: 3A/250VAC Resistive	Schneider hoặc tương đương		1
73	Magnetic Contactor For Main Power	4N,4E	Cái	Type: HIMC22W22, COIL;230VAC, 50HZ,W/HiTL230	HYUNDAI hoặc tương đương		2
	Các tủ sạc						
	Tủ sạc ST10	**10BTL10/20**					
74	Capacitor	C2, C3, C4	Cái	Type:MAB-MKP 6/500 capacitor 420 V 6,000 UF	HYD hoặc tương đương	Ident No: 723650	6
75	Capacitor	C5, C6, C7, C8	Cái	Type:PAM 48-060 CV4 K capacitor 480V/0,6 UF	LEC hoặc tương đương	Ident No: 709279	8
76	Capacitor	C10	Cái	TYPE 1.76 capacitor 400 V 1000 UF	FAC hoặc tương đương	Ident No: 723907	20
77	Timer On Relay	K1/2	Cái	- Type: H3Y-2 Rated supply voltage: 220VAC, 50/60Hz - Operating voltage range: 85% to 110% of rated supply voltage. - Control outputs: 5 A at 250 VAC, resistive load (cosφ= 1)	OMRON hoặc tương đương		1

	Tủ sạc GT11	**11BTL10/20**					0
78	Capacitor	C2, C3, C4	Cái	Type:MAB-MKP 6/500 capacitor 420 V 6,000 UF	HYD hoặc tương đương	Ident No: 723650	6
79	Capacitor	C5, C6, C7, C8	Cái	Type:PAM 48-060 CV4 K capacitor 480V/0,6 UF	LEC hoặc tương đương	Ident No: 709279	8
80	Capacitor	C10	Cái	TYPE 1.76 capacitor 400 V 1000 UF	FAC hoặc tương đương	Ident No: 723907	20
81	Timer On Relay	K1/2	Cái	- Type: H3Y-2 Rated supply voltage: 220VAC, 50/60Hz - Operating voltage range: 85% to 110% of rated supply voltage. - Control outputs: 5 A at 250 VAC, resistive load (cosφ= 1)	OMRON hoặc tương đương		1
	Tủ sạc GT12	**12BTL10/20**					
82	Capacitor	C2, C3, C4	Cái	Type:MAB-MKP 6/500 capacitor 420 V 6,000 UF	HYD hoặc tương đương	Ident No: 723650	6
83	Capacitor	C5, C6, C7, C8	Cái	Type:PAM 48-060 CV4 K capacitor 480V/0,6 UF	LEC hoặc tương đương	Ident No: 709279	8

84	Capacitor	C10	Cái	TYPE 1.76 capacitor 400 V 1000 UF	FAC hoặc tương đương	Ident No: 723907	20
85	Timer On Relay	K1/2	Cái	- Type: H3Y-2Rated supply voltage: 220VAC, 50/60Hz- Operating voltage range: 85% to 110% of rated supply voltage.- Control outputs: 5 A at 250 VAC, resistive load (cosφ= 1)	OMRON hoặc tương đương		1
	Máy cắt 6,6 KV (MJB; MKC; BFT, BHT)						
	Máy cắt 6,6KV	**11MBJ01GT001**					
86	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V - Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

	Máy cắt 6,6KV	**11MKC01GT001**					
87	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**11BFT01GT001**					
88	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V - Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs:	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

				+ 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue			
	Máy cắt 6,6KV	**01BHT05GT001**					
89	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**01BHT06GT001**					
90	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

				- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue			
	Máy cắt 6,6KV	**12MBJ01GT001**					
91	Pt 100 Temperature-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**12MKC01GT001**					

92	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V - Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**12BFT01GT001**					
93	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max.	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

				1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue			
	Máy cắt 6,6KV	**01BHT07GT001**					
94	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V - Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**01BHT08GT001**					
95	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V +	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

				tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue			
	Máy cắt 6,6KV	**01BHT01GT001**					
96	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V - Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

	Máy cắt 6,6KV	**01BHT02GT001**					
97	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**10BFT01GT001**					
98	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V - Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs:	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

				+ 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue			
	Máy cắt 6,6KV	**10BFT02GT001**					
99	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600- measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit- sensor current ≤ 0,7 mA- measuring delay time tM <1,5 sAC/DC 24 – 240 V- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz- Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current IeAC 15 Ie= 3 A Ue	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1
	Máy cắt 6,6KV	**00BHT03GT001**					
100	Pt 100 Temperatu re-Relay		Cái	Type: TR600 - measuring accuracy ±0,5 % of value ±1 Digit - sensor current ≤ 0,7 mA - measuring delay time tM <1,5 s AC/DC 24 – 240 V	Ziehl hoặc tương đương	P/N: T224361	1

				- Rated supply voltage Us: + tolerance DC-supply DC 20,4...297 V + tolerance AC-supply AC 20...264 V + power consumption < 4 W, < 13 VA + frequency 0 / 50 / 60 Hz - Relay outputs: + 7 change-over contacts (co) + switching voltage max. AC 415 V + switching current max. 5 A + switching power max. 1250 VA + Nominal operational current Ie AC 15 Ie= 3 A Ue			
	Bộ tự động chuyển đổi thanh cái tốc độ nhanh 01CBQ01. A/B/C	**01CBQ01.A/B/C**					
101	Lithium battery		Cái	Lithium battery 3V/1Ah; Type number; 6127	VARTA hoặc tương đương	CR 1/2AA	3
	Thiết bị I&C của máy biến áp chính&phụ						
102	Temperatu re Indicator	10/11/12BAT01CT031A 11/12BBT01CT031A	Cái	- Series number 34 for oil temperature OTI-Number of Swiching : 04 SPTD-STD-Measurement Range: -20…130 °C-Measuring Accuracy: ± 1 % of FSD 1.5°C-Number of Switch to be adjustable	AB QUALITR OL AKM/SW EDEN	Cata No.: AKM3405 + PT100Type number: 34 4 05 15 X-6	2

				(Adjustable 5-25°C): 4- Probe Types:15 (118 x 14 mm)- Probe connection; G1" Male- Capilary length: 06 m- Cable entry: M25&M20- Remote Output: Resitive PT100- Protection Class: IP65- Lens materal: Plycarbonate- Case Finish: Ral 7000-Powder Coat Finish- Mounting: Standard Mouting	hoặc tương đương		
103	Temperature Indicator	10/11/12BAT01CT026A/033A 11/12BBT01CT033A/B	Cái	- Series number 35 for winding temperature WTI - Number of Swiching : 04 SPTD-STD - Measurement Range: 0…150 °C - Measuring Accuracy: ± 1 % of FSD 1.5°C - Number of Switch to be adjustable (Adjustable 5-25°C): 4 - Probe Types:15 (118 x 14 mm) - Probe connection; G1" Male - Capilary length: 06 m - Cable entry: M25&M20 - Remote Output: Resitive PT100 - Protection Class: IP65 - Lens materal: Plycarbonate - Case Finish: Ral 7000-Powder Coat Finish - Mounting: Standard Mouting	AB QUALITROL AKM/SW EDEN hoặc tương đương	Cata No.: AKM35401 + PT 100 Type number: 35 4 01 15 X-6	4
VIII	**Vật tư thiết bị hệ thống Sân Trạm**						
	Máy cắt cao áp (Circuit breaker)						
1	Closing coil		Cái	- 110/125VDC, 2.2/2.5A, 50.1ohm - No.: 44030043 - 41211176023	KENDRION hoặc		8

				- Code KSU626 - CN - 1%ED	tương đương		
2	Trip coil		Cái	- 110VDC, 13.9A, 7.9ohm - No.: 44030047 - 41211176033 - Code KRK961 - C7	KENDRION hoặc tương đương		7
	Dao cách ly và Dao nối đất						
	Dao cách ly						
3	Cupal sleeve		Cái	External diameter A:Ø52 ;diameter of B=Ø50; Length C:90; Un=245kV; In=2000A; Ith=40kA1S	LORUNSER/AUSTRIA hoặc tương đương	2TC100-050-090	9
4	Al- T-Duplex-Conector		SET	Un: 245KV AC In: 2000 A Ith: 40 KA1s Ith: 23.1 KA3s A= Φ50Cu B= Φ37.2	LORUNSER/AUSTRIA hoặc tương đương	1FA020-038	8
5	Al-T-Duplex-Connector		SET	A=2x37,2; cc=100; FT: 100x100; Drillings: 4xø14 - 50x50	LORUNSER/AUSTRIA hoặc tương đương	IGA020-122	12
6	Al-T-Duplex-Connector		SET	A=2x37,2; cc=100 B=30	LORUNSER/AUSTRIA hoặc	1FB020-050	10

					tương đương		
7	Motor shunt		Cái	Codigo: 412992045015 Tipo EN015ES 110VDC, 0,9 KW		No: M05010730	10
8	Contactor	KM1,KM2	Cái	110VDC-4KW-380/415V; Type: LP1K09004FD	SIEMENS hoặc tương đương		19
9	SWITCH	S1	Cái	REF: A91192100 UI 600V 6 mm2	GAVE hoặc tương đương	COD. MESA: 1660297	4
	Dao nối đất						
10	Switch 25A		Cái	- Ie: 25A - Ith: 30A - IEC 60947-3	GAVE hoặc tương đương	COD. MESA: 1561296	4
	Thiết bị bảo vệ sân trạm						
11	Lithium battery		Cái	Lithium battery 3V/1Ah; Type number; 6127	VARTA hoặc tương đương	CR 1/2AA	70
	AC/DC auxiliary for Switch yard						
	Tủ sạc accu 48VDC và 110VDC						
	Tủ sạc ANQ	**01ANQ021/022**					

12	Battery Fuse		Cái	125A NH00 gL-gG, 120KA, 500VAC			1
13	Fan		Cái	T30- 4E, 220/230V AC	TOYO hoặc tương đương		4
14	Main Fails Relay		Cái	MY2 220/240VAC RE-208AL	GOODSKY hoặc tương đương		2
15	Controller Board		Cái	3CBC-4			1
	Tủ sạc ANK	**01ANK021/022**					
16	Battery Fuse		Cái	160A NH0 gL-gG, 120KA, 500VAC			2
17	Fan		Cái	T30- 4E, 220/230V AC	TOYO hoặc tương đương		6
18	AC Voltage monitor		Cái	CM-PVN 300-500VAC	ABB hoặc tương đương		2
19	FUSE(2A-AC)		Cái	Fuse-gG2A 10x38mm 500V 100KA			6
20	Fuse(2A)		Cái	Fuse-gG2A 10x38mm 500V 100KA			2

21	Fuse(6A)		Cái	DC control Fuse MT180 10x38mm 6A-500V			4
	Thiết bị sân trạm (Tủ điện phân phối Mashaling kiosk)						
22	Heater	R101	Cái	Heater 8MR2130-6A, 60W, 110-230V; Imax: 2.5A; Length: 140mm	STENGO hoặc tương đương	8MR2130-6A	2
23	Digital Voltage Monitoring Relay	F271	Cái	Digital Voltage Monitoring Relay,17 to 275 V AC/DC	SIEMENS hoặc tương đương	3UG3534-1AM50	5
	Hệ thống điều khiển Scada						
24	Parallel Adapter Card	00AXK*	Cái	- 1 Port PCI Express Dual Profile Parallel Adapter Card - SPP/EPP/ECP - 1x DB25 IEEE 1284 PCIe Parallel Card (PEX1P)- Connector Type(s): PCI Express x1- External Ports: DB-25 (25 pin, D-Sub)- OS Compatibility Windows 7, 8, 8.1, 10	Startech hoặc tương đương	Product ID: PEX1P2	2